

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Đất nước ta đang trong quá trình phát triển theo mô hình kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, do vậy phân tích và quản lý tài chính doanh nghiệp cũng phải được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển đó. Hơn nữa nền kinh tế thị trường chịu sự tác động của quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu. Và đặc biệt nước ta đã và sẽ hội nhập chủ động hiệu quả vào khu vực AFTA/ASEAN/WTO, mức độ mở cửa hàng hoá dịch vụ tài chính đầu tư sẽ đạt và ngang bằng với các nước trong khối ASEAN từng bước tạo điều kiện nặng về kinh tế, về pháp lý để hội nhập sâu hơn về kinh tế khu vực và thế giới. Do đó vấn đề phân tích và quản lý tài chính doanh nghiệp là một khâu trọng tâm của quản lý doanh nghiệp.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp để lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với các kiến thức lý luận đã học và sự hướng dẫn tận tình của TS. Đào Hiệp tôi đã chọn đề tài “ *Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng* ”.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài:

+ Hệ thống hoá và làm rõ những vấn đề lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính trong doanh nghiệp.

+ Phân tích và đánh giá các tỷ số tài chính chủ yếu tại Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.

+ Đối tượng nghiên cứu: Vấn đề lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính trong doanh nghiệp và thực tiễn tình hình thực hiện các tỷ số tài chính chủ yếu tại doanh nghiệp.

+ Phạm vi nghiên cứu: Các tỷ số tài chính chủ yếu tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

4. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 chương chính sau:

Chương I: *Lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.*

Chương II: *Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng.*

Chương III: *Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.*

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

1.1. Khái quát về tài chính và hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.

+ Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống tài chính bởi lẽ nó trực tiếp gắn liền và phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh ở các đơn vị cơ sở, nơi trực tiếp sáng tạo ra sản phẩm quốc dân, mặt khác còn có tác động quyết định đến thu nhập của các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính.

+ Quản lý tài chính là việc sử dụng các thông tin phản ánh chính xác tình trạng tài chính của một doanh nghiệp để phân tích điểm mạnh điểm yếu của nó và lập các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch sử dụng nguồn tài chính, tài sản cố định và nhu cầu nhân công trong tương lai nhằm tăng lãi tức của các cổ đông.

1.1.2. Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp.

Hoạt động quản lý tài chính ở doanh nghiệp phải hướng tới các mục tiêu sau:

- Quản lý tài chính nhằm giải quyết tốt các mối quan hệ kinh tế thể hiện qua việc thanh toán với các đơn vị có liên quan như Ngân hàng, các đơn vị kinh tế khác... mối quan hệ này được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu đánh giá về mặt lượng mặt chất và thời gian.

- Quản lý tài chính phải đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, nguyên tắc này đòi hỏi phải tối đa hoá việc sử dụng các nguồn vốn, nhưng vẫn đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được hoạt động bình thường và mang lại hiệu quả cao.

- Quản lý tài chính được thực hiện trên cơ sở tôn trọng pháp luật, chấp hành và tuân thủ các chế độ về tài chính tín dụng, nghĩa vụ với nhà nước, kỷ luật với các đơn vị tài chính kinh tế có liên quan.

1.1.3. Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế tồn tại khách quan trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Nó vận động theo các quy luật kinh tế khách quan, song cũng giống như các phạm trù kinh tế khác, tài chính doanh nghiệp chỉ có thể phát huy được vai trò và tác dụng của mình thông qua các hoạt động của con người. Nói cách khác, vai trò của quản lý tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào sự nhận thức, khả năng và trình độ của người quản lý doanh nghiệp. Hơn nữa vai trò của quản lý tài chính doanh nghiệp còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế quản lý của Nhà nước.

Trong nền kinh tế thị trường, quản lý tài chính doanh nghiệp có những vai trò cơ bản sau đây:

+ Quản lý tài chính doanh nghiệp giúp khai thác và thu hút các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn là một điều kiện tiền đề vật chất không thể thiếu được để tiến hành mọi hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò này còn tùy thuộc vào khả năng của và trình độ của người quản lý.

+ Quản lý tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có thể sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả. Việc sử dụng vốn một cách hiệu quả và tiết kiệm được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Việc huy động vốn phải trên cơ sở đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của doanh nghiệp nhưng với chi phí thấp nhất, đồng thời phải sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn và nâng cao khả năng sinh lời của vốn.

+ Quản lý tài chính doanh nghiệp kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh. Vai trò điều tiết và kích thích sản xuất kinh doanh là kết quả tổng hợp của việc vận dụng hài hòa các chức năng của quản lý tài chính doanh nghiệp trong việc giải quyết và đảm bảo lợi ích kinh tế của các chủ thể liên quan trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phát huy vai trò này tùy thuộc vào trình độ và khả năng vận dụng của người làm công tác quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

+ Quản lý tài chính doanh nghiệp giúp kiểm tra kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Quản lý tài chính doanh nghiệp thực hiện vai trò kiểm soát bằng đồng tiền đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu bằng việc xây dựng, phân tích, đánh giá hệ thống các chỉ số tài chính để nhận biết được thực trạng tốt, xấu ở các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, có thể phát hiện ra những tồn tại bất hợp lý trong quá trình huy động, sử dụng vốn, phân phối thu nhập và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đây chính là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp có thể đưa ra các biện pháp giám sát và điều chỉnh kịp thời làm lành mạnh và tối ưu hoá các quá trình kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

1.1.4. Nội dung cơ bản quản lý tài chính doanh nghiệp.

Việc quản lý tài chính bao gồm việc lập các kế hoạch tài chính dài hạn và ngắn hạn, đồng thời quản lý có hiệu quả vốn hoạt động thực của công ty. Đây là công việc rất quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp bởi vì nó ảnh hưởng đến cách thức và phương thức mà nhà quản lý thu hút vốn đầu tư để thành lập, duy trì và mở rộng công việc kinh doanh.

Lập kế hoạch tài chính sẽ cho phép quyết định lượng nguyên liệu thô doanh nghiệp có thể mua, sản phẩm công ty có thể sản xuất và khả năng công ty có thể tiếp thị, quảng cáo để bán sản phẩm ra thị trường. Khi có kế hoạch tài chính, bạn cũng có thể xác định được nguồn nhân lực doanh nghiệp cần. “Việc quản lý tài chính không có hiệu quả là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến sự thất bại của các công ty, không kể công ty vừa và nhỏ hay các tập đoàn công ty lớn.”

Lập kế hoạch tài chính gồm lập kế hoạch trong ngắn hạn và lập kế hoạch trong dài hạn. Kế hoạch tài chính ngắn hạn là việc lập kế hoạch về lợi nhuận và ngân quỹ công ty trong khi kế hoạch dài hạn thường mang tính chiến lược và liên quan đến việc lập các mục tiêu tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong vòng từ 3 đến 5 năm.

+ Kế hoạch tài chính ngắn hạn

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Các công cụ dùng trong việc lập kế hoạch ngắn hạn thường dùng là: báo cáo thu nhập chiểu lệ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phân tích tình hình ngân quỹ và chiến lược giá cả. Kế hoạch tài chính ngắn hạn nên được lập theo từng tháng để có được cái nhìn sát hơn và đưa ra được biện pháp nâng cao tình hình tài chính.

+ Lập kế hoạch tài chính dài hạn hay kế hoạch tài chính chiến lược

Các doanh nghiệp thường sử dụng báo cáo thu nhập chiểu lệ cho khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm. Vấn đề khó khăn đặt ra là làm sao có thể dự đoán hết được những biến động sẽ xảy ra với doanh nghiệp trong vòng mấy năm sắp tới. Các nhà quản lý sẽ dễ dàng làm được điều này theo quy trình sau:

Xác lập tốc độ tăng trưởng mong muốn mà công ty có thể đạt được. Tính toán mức vốn cần thiết để trang trải các khoản tồn kho, trang thiết bị, nhà xưởng và nhu cầu nhân sự cần thiết để đạt được tốc độ tăng doanh thu. Nhà quản trị phải dự tính được chính xác và kịp thời nhu cầu vốn để có kế hoạch thu hút vốn bên ngoài trong trường hợp ngân quỹ từ lợi nhuận không chia không đủ đáp ứng. Có 2 nguồn vốn trang trải cho nhu cầu vốn để tăng trưởng là: lợi nhuận và vay nợ.

“Nếu công ty không có đủ vốn để tài trợ cho chương trình mở rộng công việc kinh doanh thông qua tăng tồn kho, đổi mới trang thiết bị và tài sản cố định và tăng chi phí điều hành công ty thì sự phát triển của công ty sẽ bị chậm lại hoặc dừng lại hẳn do công ty không thanh toán được các khoản nợ đến hạn.”

Để tránh tình trạng này, nhà quản trị phải tích cực lập kế hoạch tài chính để kiểm soát được tốc độ tăng trưởng. Muốn thế bạn phải xác định được chính xác các nhu cầu của doanh nghiệp trong tương lai bằng cách sử dụng báo cáo thu nhập chiểu lệ trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Trong trường hợp lợi nhuận làm ra không đủ để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng dự báo của công ty, người quản trị phải bố trí vay nợ bên ngoài hoặc giảm tốc độ tăng trưởng để mức lợi nhuận làm ra có thể theo kịp nhu cầu tăng trưởng và mở rộng. Do việc thu hút vốn đầu tư và vay nợ mất rất nhiều thời

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

gian nên đòi hỏi nhà quản trị phải dự báo chính xác và kịp thời để tránh tình trạng gián đoạn công việc kinh doanh.

+ Quản lý vốn sử dụng thực của công ty.

Vốn sử dụng thực của công ty là chênh lệch giữa tài sản hiện có của công ty và các khoản nợ phải trả, thường được gọi là vốn lưu chuyển trong công ty. Các nhà quản trị phải luôn chú ý đến những thay đổi trong vốn lưu chuyển, nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi và ảnh hưởng của sự thay đổi đó đối với tình hình hoạt động của công ty. Khi quản lý nguồn vốn lưu chuyển trong công ty, phải xem xét các bộ phận cấu thành sau đây:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt (các loại chứng khoán và tiền gửi ngắn hạn). Khi lập các kế hoạch tài chính bạn phải trả lời được những câu hỏi liên quan đến tiền mặt như : lượng tiền mặt của công ty có đáp ứng nhu cầu chi phí không? Mối quan hệ giữa lượng tiền thu được và chi phí như thế nào? Khi nào thì công ty cần đến các khoản vay ngân hàng?

- Các khoản phải thu: chủ yếu bao gồm các khoản tín dụng mua hàng cho khách hàng. Nhà quản trị phải quan tâm đến những khách hàng nào thường hay trả chậm và biện pháp cần thiết để đối phó với họ.

- Tồn kho: khoản tồn kho thường chiếm tới 50% tài sản hiện có của công ty do đó nhà quản trị phải kiểm soát tồn kho thật cẩn thận thông qua việc xem xét xem lượng tồn kho có hợp lý với doanh thu, liệu doanh số bán hàng có sụt giảm nếu không có đủ lượng tồn kho hợp lý cũng như các biện pháp cần thiết để nâng hoặc giảm lượng hàng tồn kho.

- Các khoản phải trả và các tín phiếu đến hạn chủ yếu là các khoản tín dụng mà các nhà cung cấp cho công ty hưởng.

- Các khoản vay phải trả bao gồm các khoản vay từ ngân hàng và các nhà cho vay khác. Nhà quản trị phải quan tâm đến các vấn đề như: lượng vốn đi vay có phù hợp với tình hình phát triển của công ty, khi nào thì lãi suất cho vay đến hạn trả?

- Chi phí và thuế đến hạn trả bao gồm: các khoản trả lương, lãi phải trả đối với các tín phiếu, phí bảo hiểm...

1.2. Nội dung cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.1. Khái niệm, mục tiêu và ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.

❖ Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tài chính: là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai.

Phân tích tài chính rất có hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó.

❖ Mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp.

Giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, các cổ đông của doanh nghiệp, các chủ nợ, khách hàng, nhà cung ứng, những người cho vay, nhân viên ngân hàng, các nhà bảo hiểm... kể cả các cơ quan chính phủ và bản thân người lao động.

Mỗi nhóm người có những nhu cầu thông tin khác nhau, do vậy mỗi nhóm có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng của bức tranh tài chính của một doanh nghiệp. Mặc dù mục đích của họ khác nhau nhưng thường liên quan đến nhau, do vậy họ thường sử dụng các công cụ và kỹ thuật cơ bản giống nhau để phân tích tài chính.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Mục đích cao nhất và quan trọng nhất của phân tích tài chính là giúp cho người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp

❖ Ý nghĩa của phân tích tài chính.

Phân tích tài chính doanh nghiệp cụ thể hoá là quá trình phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp hay cụ thể hoá hơn nữa là quá trình phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu và tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Do đó việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, vừa tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết phán đoán và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phù hợp, phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người. Nhà quản lý, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ và người lao động... mỗi nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau.

+ Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán cũng buộc phải đóng cửa.

+ Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng mối quan tâm hàng đầu của họ chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt quan tâm đến lượng tiền và các khoản có thể chuyển nhanh thành tiền từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng biết

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu bởi vì nguồn vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro trong thanh toán.

+ Đối với các nhà cung cấp vật tư hàng hoá dịch vụ cho doanh nghiệp họ ra các quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới có được mua chịu hàng hay không, họ cần biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

+ Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan tài chính, thống kê, thuế, cơ quan chủ quản các nhà phân tích tài chính hoạch định chính sách, những người lao động... cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp.

+ Đối với người hưởng lương trong doanh nghiệp: Khoản tiền lương nhận được từ doanh nghiệp là nguồn thu nhập chủ yếu của họ.

1.2.2. Nguồn tài liệu và phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.2.1. Nguồn tài liệu phân tích tài chính doanh nghiệp.

❖ Bảng cân đối kế toán (Mẫu biểu B01-DN).

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định theo 2 cách phân loại là kết cấu vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh.

Số liệu bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản tài sản. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp .

❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DN).

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và hiệu quả hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản nộp.

❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ thanh toán có thể đánh giá khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán và dự đoán được bằng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

❖ Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận lập thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập để giải thích bổ sung thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng tình hình và lý do biến động của một số đối tượng sản xuất và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài sản chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Cơ sở số liệu lập thuyết minh báo cáo tài chính là các sổ kế toán kỳ trước báo cáo, bảng cân đối kế toán kỳ trước báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.

1.2.2.2. Phương pháp phân tích tài chính.

Phương pháp phân tích tài chính: là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng, để đáp ứng mục tiêu của phân tích có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng một số phương pháp sau:

❖ Phương pháp so sánh.

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Khi sử dụng phương pháp này cần lưu ý các nguyên tắc sau:

- Chọn tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn so sánh là tiêu chuẩn lựa chọn làm căn cứ để so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà chọn gốc sao cho thích hợp. Các gốc so sánh thích hợp có thể là:

+ Số liệu kỳ trước.

+ Các mục tiêu đã dự kiến trước.

+ Các chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh.

- Điều kiện để so sánh được: Để tránh khập khiễng trong quá trình so sánh cần chú ý một số điểm sau:

+ Các số liệu phản ánh cùng một nội dung kinh tế.

+ Các số liệu phải có cùng phương pháp tính toán.

+ Các số liệu phải tính toán theo cùng đơn vị đo.

+ Số liệu thu thập phải ở cùng phạm vi không gian, thời gian.

- Kỹ thuật so sánh: Là một yếu tố quan trọng góp phần làm tăng hiệu quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp. Một số kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: Để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của hiện tượng kinh tế.

+ So sánh bằng số tương đối: Thấy được kết cấu của mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ biến đổi của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh bằng số bình quân: Phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

+ So sánh bằng mức độ biến động tương đối: Mức biến động tương đối là chênh lệch giữa trị số của kỳ phân tích với trị số của kỳ gốc nhưng đã điều chỉnh quy mô phân tích. Trị số của kỳ gốc phải được điều chỉnh mới đảm bảo điều kiện so sánh:

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu trong một kỳ của từng báo cáo tài chính.

+ So sánh theo chiều ngang: Nhằm xác định, đánh giá chiều hướng biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo nhiều kỳ.

❖ Phương pháp cân đối.

Phương pháp cân đối được sử dụng để nghiên cứu các mối liên hệ cân đối về lượng của các yếu tố với lượng của các mặt yếu tố và quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó có thể xác định ảnh hưởng của các yếu tố.

Những liên hệ cân đối thường gặp như:

+ Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

+ Cân đối giữa nguồn thu và nguồn chi.

+ Cân đối giữa nhu cầu sử dụng vốn và khả năng thanh toán.

❖ Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân làm các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Trên thực tế người ta thường sử dụng bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán.

+ Nhóm chỉ tiêu về năng lực hoạt động.

+ Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời.

1.2.3. Nội dung cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp tùy thuộc vào dự kiện mà ban giám đốc đòi hỏi và thông tin người phân tích muốn có. Tuy nhiên phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bao gồm những nội dung sau:

1.2.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

- Phân tích khái quát tình hình tài chính sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Qua đó có những giải pháp hữu hiệu để quản lý.

- Phân tích khái quát tình hình tài chính trước hết căn cứ vào số liệu đã phản ánh trên bảng cân đối kế toán rồi so sánh để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào sự tăng hay giảm của tổng tài sản hay tổng nguồn vốn thì chưa đủ thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp được vì vậy cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục trong BCDKT

❖ Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn.

Trong nền kinh tế thị trường thế mạnh trong cạnh tranh sẽ phụ thuộc vào tiềm lực về vốn và quy mô tài sản. Song việc phân bổ tài sản như thế nào, cơ cấu hợp lý không mới là điều kiện tiên quyết, có nghĩa là chỉ với số vốn nhiều không thôi sẽ không đủ mà phải đảm bảo sử dụng nó như thế nào để nâng cao hiệu quả. Muốn như vậy chúng ta phải xem xét kết cấu tài sản (vốn) của doanh nghiệp có hợp lý hay không.

+ Phân tích cơ cấu tài sản.

Ngoài việc so sánh tổng tài sản cuối kỳ so với đầu năm vẫn còn phải xem xét tỷ trọng loại tài sản chiếm tổng số tài sản và xu hướng biến động của việc phân bổ tài sản. Điều này được đánh giá trên tính chất kinh doanh và tình hình biến

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

động của từng bộ phận, tùy theo loại tình hình kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

Qua bảng kết cấu tài sản có thể đánh giá quy mô về tài sản của doanh nghiệp tăng hay giảm. Cơ sở vật chất kỹ thuật có được tăng cường hay không thể hiện qua tình hình tăng thêm tài sản cố định.

Khi phân tích kết cấu tài sản ta cần chú ý đến tỷ suất đầu tư, là tỷ lệ giữa giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn so với tổng tài sản hay là tỷ lệ giữa giá trị TSLĐ và đầu tư ngắn hạn với tổng tài sản. Tỷ suất đầu tư cũng là chỉ tiêu thể hiện sự khác nhau của bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị khác nhau về đặc điểm ngành nghề kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật nói chung và máy móc thiết bị nói riêng của doanh nghiệp. nó cho biết năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp, trị số chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Khi phân tích cơ cấu tài sản, cần xem xét sự biến động của từng khoản mục cụ thể, xem xét tỷ trọng của mỗi loại là cao hay thấp trong tổng số tài sản. Qua đó đánh giá tính hợp lý của sự biến đổi từ đó có giải pháp cụ thể.

+ Phân tích cơ cấu nguồn vốn.

Ngoài việc xem xét đánh giá tình hình phân bổ nguồn vốn, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh và những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu. Cũng như phân tích kết cấu tài sản, ta cũng lập ra bảng

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

phân tích kết cấu nguồn vốn để xem xét tỷ trọng từng khoản mục nguồn vốn chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

Phân tích kết cấu nguồn vốn là so sánh tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn giữa đầu kỳ và cuối kỳ. Đối chiếu giữa số cuối kỳ và đầu kỳ của từng loại nguồn vốn qua đó đánh giá xu hướng thay đổi của nguồn vốn.

Đối với nguồn hình thành tài sản cần xem xét tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số thì khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp. Điều này dễ thấy rằng thông qua chỉ tiêu tỷ suất tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng nâng cao thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tài trợ của doanh nghiệp càng tốt bởi vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng vốn của mình.

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Tỷ suất nợ (hệ số nợ) cho biết số nợ mà doanh nghiệp phải trả cho các doanh nghiệp khác hoặc cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh, tỷ suất này càng nhỏ càng thể hiện khả năng tự chủ về vốn của doanh nghiệp.

❖ Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính trước tiên cần căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối kế toán để so sánh tổng số tài sản và tổng nguồn vốn giữa đầu kỳ và cuối kỳ để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp. Để thấy

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phải phân tích các mối quan hệ giữa các khoản mục trên bảng cân đối kế toán.

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động và sử dụng vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối được viết đầy đủ như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Nguồn vốn CSH} = \text{TSLĐ và ĐTNH} + \text{TSCĐ và ĐTDH} - \text{Nợ phải trả}$$

$$\Rightarrow \text{Nguồn vốn} = \text{TSLĐ và ĐTNH} + \text{TSCĐ và ĐTDH}$$

Giả định nếu tổng tài sản tăng lên thì tổng nguồn vốn phải tăng lên một khoản tương ứng, đó có thể là một khoản nợ đã tăng lên hoặc một khoản tăng lên trong vốn chủ sở hữu.

1.2.3.2. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu.

1. Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính tốt thì sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán cao, ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại nếu hoạt động tài chính kém thì sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu sẽ dây dưa kéo dài, đơn vị mất tự chủ trong kinh doanh và không còn khả năng thanh toán nợ đến hạn có khả năng dẫn đến tình trạng phá sản.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán lập bảng phân tích tình hình thanh toán, khi phân tích cần đưa ra tính hợp lý của những khoản chiếm dụng để có kế hoạch thu hồi nợ và thanh toán đúng lúc, kịp thời, để xem xét các khoản nợ phải thu biến động có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không, cần tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau.

$$\text{Tỷ lệ khoản thu so với phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Nếu tỷ lệ này > 100% thì số vốn đơn vị đi chiếm dụng đơn vị khác ít hơn số bị chiếm dụng. Đây là nhóm chỉ tiêu được sử dụng đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp:

Tỷ số thanh toán hiện hành: Là một trong những thước đo khả năng thanh toán của một công ty được sử dụng rộng rãi nhất.

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tỷ số này đo lường khả năng trả nợ của công ty.

Nếu tỷ số thanh toán hiện hành giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra. Nếu tỷ số này cao điều này có nghĩa là công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu tỷ số này quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay nói cách khác việc quản lý tài sản lưu động không hiệu quả

Tỷ số thanh toán nhanh: Được tính toán dựa trên những tài sản lưu động có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, hay còn gọi là tài sản có tính thanh khoản.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ. Tỷ số này cho thấy khả năng thanh toán thực sự của một công ty.

2. Nhóm tỷ số hoạt động.

Các tỷ số hoạt động đo lường hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để nâng cao tỷ số hoạt động các nhà quản trị tài chính phải biết là những tài sản chưa dùng hoặc những tài sản không dùng không tạo ra thu nhập vì thế công ty cần phải biết cách sử dụng sao cho hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi.

Các khoản phải thu là những hoá đơn bán hàng chưa thu tiền về do công ty thực hiện chính sách bán chịu và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán...

Số vòng quay các khoản phải thu: được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu...Khi khách hàng thanh toán tất cả các hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$
$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

Chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cho biết để thu được các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày càng lớn hơn thời gian quy định cho khách thì việc thu hồi khoản phải thu chậm và ngược lại. Số ngày quy định bán chịu cho khách lớn hơn thời gian này thì sẽ có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi công nợ đạt trước kế hoạch và thời gian để có cơ sở đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trước mắt và triển vọng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi phân tích tỷ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với các công ty cùng ngành, cần xem xét kỹ lưỡng các khoản phải thu để phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả và có biện pháp xử lý.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Số vòng quay hàng tồn kho: là một tiêu chí đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho trong một năm hoặc số ngày tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này cao chứng tỏ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả và cũng thể hiện rằng doanh nghiệp dự trữ vừa đủ hàng tồn kho phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ. Nếu tồn kho quá thấp sẽ không đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất và hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp, chưa kể nhiều khi doanh nghiệp phải dự trữ hàng tồn kho nhằm tránh sự biến động tăng giá hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Ngoài ra chỉ tiêu này còn thể hiện tốc độ luân chuyển vốn hàng hoá của doanh nghiệp, có nghĩa là nếu tốc độ nhanh thì cùng một mức doanh thu như vậy doanh nghiệp đầu tư vào hàng tồn kho thấp hơn hoặc cùng số vốn như vậy doanh thu của doanh nghiệp sẽ đạt cao hơn.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: Tỷ số này nói lên một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở công ty.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn: Tỷ số này nói lên một đồng tài sản dài hạn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Muốn đánh giá việc sử dụng tài sản dài hạn có hiệu quả không phải so sánh với các kỳ trước hoặc với các doanh nghiệp cùng ngành. Tuy nhiên khi phân tích tỷ số này cần lưu ý là trong tài sản dài hạn có tài sản cố định, mà tài sản cố định thì phải được xác định theo giá trị còn lại tại thời điểm báo cáo.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn: Chỉ tiêu này nhằm đo lường hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Nó cho biết cứ một đồng vốn ngắn hạn bỏ ra trong một kỳ kinh doanh sẽ thu về được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản: Chỉ tiêu này đo lường một đồng tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ thu về bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Toàn bộ tài sản}}$$

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần: Là chỉ tiêu rất hữu ích đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn cổ phần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

3. Nhóm tỷ số về cơ cấu vốn.

Nhóm tỷ số này phản ánh mức chủ động về tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ của doanh nghiệp.

Tỷ số nợ trên tổng tài sản (Tỷ số nợ): Tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng nợ phải trả bao gồm toàn bộ nợ ngắn hạn và dài hạn, tổng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Chủ nợ thường thích những công ty có tỷ số nợ thấp vì như thế công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, cổ đông lại muốn có tỷ lệ này cao vì sử dụng được đòn bẩy tài chính nói chung làm gia tăng khả năng sinh lời cho cổ đông.

Tỷ số nợ trên vốn cổ phần: Chỉ số này cho thấy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn nào.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Nếu tỷ số nợ trên vốn cổ phần mà lớn hơn 1 thì doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu bằng nguồn vốn đi vay và nguồn vốn chiếm dụng, ngược lại nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp chủ yếu sử dụng nguồn vốn cổ phần.

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần được sử dụng để thấy được mức độ tài trợ bằng vốn vay một cách thường xuyên (qua đó thấy được rủi ro về mặt tài chính mà công ty phải chịu).

Nếu tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần nhỏ hơn nhiều so với tỷ số nợ trên vốn cổ phần thì có nghĩa là phần lớn nợ của doanh nghiệp là nợ ngắn hạn và ngược lại.

Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần: Tỷ số này được sử dụng để tính toán mức độ đi vay (rủi ro về tài chính) mà công ty đang gánh chịu.

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Toàn bộ tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Tỷ số này cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã có được tổng tài sản so với vốn cổ phần là nhiều hay ít. Bên cạnh đó nhìn vào tỷ số này cũng cho biết tình hình vay nợ của công ty. Tỷ số này càng lớn thì nợ vay của doanh nghiệp càng lớn.

Khả năng thanh toán lãi vay: Lãi vay hàng năm là chi phí tài chính cố định và chúng ta muốn biết công ty sẵn sàng trả lãi đến mức nào. Cụ thể hơn là chúng ta muốn biết liệu số vốn đi có thể được sử dụng tốt đến mức nào, có thể mang lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và có đủ bù đắp lãi hay không.

Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào. Nếu công ty quá yếu về mặt này, có thể bị các chủ nợ kiện và đi đến phá sản.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

EBIT phản ánh số tiền mà công ty có thể sử dụng để trả lãi vay trong kỳ. Ở đây phải lấy tổng lợi nhuận trước thuế và lãi vay vì lãi vay được tính vào chi phí trước khi tính thuế thu nhập. Lãi vay bao gồm tiền lãi trả cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn kể cả lãi do phát hành trái phiếu.

Nếu tỷ số này lớn hơn 1 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán lãi vay và doanh nghiệp sử dụng vốn vay có hiệu quả, khuếch đại được lợi nhuận, và ngược lại.

Chỉ riêng hệ số khả năng thanh toán lãi vay thì chưa đủ để đánh giá một công ty vì hệ số này chưa đề cập đến các khoản thanh toán cố định khác như trả tiền nợ gốc, chi phí tiền thuê, và chi phí cố tức ưu đãi.

4. Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời.

Tỷ số sinh lợi đo lường thu nhập của công ty với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn cổ phần.

Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu: Chỉ tiêu này nói lên 1 đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Cả nhà quản lý và nhà đầu tư đều nghiên cứu kỹ về xu hướng tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu. Nếu tỷ lệ này tăng, chứng tỏ rằng khách hàng chấp nhận mua với giá cao, hoặc cấp quản lý kiểm soát chi phí tốt, hoặc cả hai. Trái lại, tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu giảm có thể báo hiệu chi phí đang vượt tầm kiểm soát của cấp quản lý, hoặc công ty đó đang phải chiết khấu để bán sản phẩm hay dịch vụ của mình.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA): Chỉ tiêu này đo lường khả năng sinh lợi trên một đồng vốn đầu tư vào công ty.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Toàn bộ tài sản}} \times 100$$

ROA cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về các khoản lãi được tạo ra từ lượng vốn đầu tư (hay lượng tài sản). ROA đối với các công ty cổ phần có sự khác biệt rất lớn và phụ thuộc nhiều vào ngành kinh doanh. Vì vậy khi sử dụng ROA để so sánh các công ty với nhau, tốt hơn hết là nên so sánh ROA của mỗi công ty qua các năm và so giữa các công ty tương đồng nhau.

Tài sản của một công ty được hình thành từ vốn vay và vốn chủ sở hữu. Cả hai nguồn vốn này được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động của công ty. Hiệu quả của việc chuyển vốn đầu tư thành lợi nhuận được thể hiện qua ROA. ROA càng cao thì càng tốt vì công ty đang kiếm được nhiều tiền hơn trên lượng đầu tư ít hơn.

Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE): Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty. Tỷ số này đo tính hiệu quả của quá trình sử dụng vốn góp của các cổ đông

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}} \times 100$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Sự khác nhau giữa ROA và ROE là do công ty có sử dụng vốn vay, nếu công ty không sử dụng vốn vay thì hai tỷ số sẽ bằng nhau.

Chỉ số này là thước đo chính xác để đánh giá một đồng vốn bỏ ra và tích lũy tạo ra bao nhiêu đồng lời. Hệ số này thường được các nhà đầu tư phân tích để so sánh với các cổ phiếu cùng ngành trên thị trường, từ đó tham khảo khi quyết định mua cổ phiếu của công ty nào.

Tỷ lệ ROE càng cao càng chứng tỏ công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn của cổ đông, có nghĩa là công ty đã cân đối một cách hài hòa giữa vốn cổ đông với vốn đi vay để khai thác lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô. Cho nên hệ số ROE càng cao thì các cổ phiếu càng hấp dẫn các nhà đầu tư hơn.

Khi tính toán được tỷ lệ này, các nhà đầu tư có thể đánh giá ở các góc độ cụ thể như sau:

- ROE nhỏ hơn hoặc bằng lãi vay ngân hàng, vậy nếu công ty có khoản vay ngân hàng tương đương hoặc cao hơn vốn cổ đông, thì lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng.

- ROE cao hơn lãi vay ngân hàng thì phải đánh giá xem công ty đã vay ngân hàng và khai thác hết lợi thế cạnh tranh trên thị trường chưa để có thể đánh giá công ty này có thể tăng tỷ lệ ROE trong tương lai hay không.

1.2.3.3. Phân tích Dupont các tỷ số tài chính.

Các tỷ số tài chính đều ở dạng phân số, vì vậy mỗi tỷ số tài chính tăng hay giảm phụ thuộc vào hai nhân tố là mẫu số và tử số của nhân tố đó, mặt khác các tỷ số tài chính còn ảnh hưởng đến nhau. Hay nói cách khác mỗi tỷ số tài chính có thể được trình bày bằng một vào tỷ số tài chính khác.

1. Dạng thức Dupont thứ nhất.

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Phương trình này cho thấy ROA phụ thuộc vào hai nhân tố là: thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu (Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu) và một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (Vòng quay tổng tài sản).

2. Đẳng thức Dupont thứ hai.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Phân tích đẳng thức này cho ta thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng tăng lên, có nghĩa là sử dụng vốn vay có hiệu quả sẽ khuếch đại được lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

3. Tỷ số tổng hợp.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$
$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay TTS} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần phụ thuộc vào ba nhân tố là: ROS, vòng quay tổng tài sản và tỷ số tổng tài sản trên vốn CSH. Phân tích theo ba hướng:

- + Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có.
- + Gia tăng đòn bẩy tài chính.
- + Tăng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

1.3.1. Nhân tố chủ quan.

+ Do trình độ tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, của ban giám đốc và của các cấp quản lý khác trong doanh nghiệp.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Do trình độ lao động, trình độ của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, cũng như tinh thần làm việc và tinh thần trách nhiệm trong công việc của họ.

+ Do đặc thù ngành nghề kinh doanh của công ty, kinh doanh mặt hàng tồn được lâu hay phải luân chuyển nhanh.

+ Do loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hay doanh nghiệp thương mại hay doanh nghiệp hỗn hợp.

+ Do công tác quản lý chi phí, chính sách bán chịu, chính sách vay nợ, chính sách marketing của doanh nghiệp.

1.3.2. Nhân tố khách quan.

+ Lãi suất ngân hàng, tình hình lạm phát, khủng hoảng kinh tế, sức mua của thị trường...

+ Tình hình chính trị, kinh tế xã hội, quy hoạch đô thị, công nghiệp hoá...

+ Tình hình dịch bệnh, y tế...

+ Tình hình tài chính thế giới, tỷ giá hối đoái...

1.4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế ta cần phải nâng cao hiệu quả thực hiện các nhân tố cấu thành nên các chỉ tiêu kinh tế đó.

1.4.1. Biện pháp nâng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Lựa chọn giải pháp nâng cao năng lực thanh toán của doanh nghiệp trong giai đoạn có những biến động tài chính phức tạp như hiện nay sẽ có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên có những cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa ra các quyết định tài chính, đầu tư.

+ Các khoản chi: Doanh nghiệp cần đàm phán để có các điều khoản thanh toán dài hơn với những nhà cung cấp. Thời gian thanh toán càng dài càng tốt nhằm giữ đồng tiền ở lại với doanh nghiệp lâu hơn.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Các khoản thu: Hãy giám sát hiệu quả nhất các khoản thu của doanh nghiệp nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp đang viết hoá đơn và thu tiền khách hàng chuẩn xác nhất và doanh nghiệp cũng đang nhận được các khoản thanh toán đúng hạn. Các khách hàng thanh toán sớm và đều đặn hay được khích lệ để làm như vậy luôn rất đáng trân trọng. Việc họ tiếp tục làm như thế sẽ đảm bảo một dòng tiền mặt ổn định cho bạn.

+ Các khoản tiền không thực sự liên quan: Doanh nghiệp cần giám sát và quản lý chặt chẽ các khoản tiền bị rút ra khỏi doanh nghiệp cho những mục đích không liên quan tới kinh doanh. Việc đưa ra ngoài quá nhiều tiền có thể khiến lưu lượng tiền mặt của doanh nghiệp bị tổn hại đáng kể.

+ Tổng phí: Hãy đánh giá các chi phí chung của doanh nghiệp và xem có cơ hội nào cắt giảm chúng hay không. Việc cắt giảm những chi phí không cần thiết sẽ các tác động trực tiếp tới con số lợi nhuận. Các chi phí hoạt động như thuê mướn, quảng cáo, lao động gián tiếp hay chi phí văn phòng,... là những chi phí gián tiếp mà doanh nghiệp phải chịu để vận hành hoạt động kinh doanh ngoài những chi phí trực tiếp như nguyên vật liệu hay lao động trực tiếp.

1.4.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

+ Quản lý nợ phải thu: Quy định về điều kiện khách hàng đủ tiêu chuẩn được nợ, hạn mức nợ sau khi đã kiểm tra các thang bậc đánh giá cho từng tiêu chí cụ thể về khả năng thanh toán, doanh thu dự kiến, lịch sử thanh toán, cơ sở vật chất... của từng khách hàng.

+ Quản lý tiền mặt: Tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, nhà quản lý cần phải tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời ngăn ngừa các hành vi gian lận về tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hoặc của bên thứ ba.

Quản trị tiền mặt là quá trình bao gồm quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ và tài khoản thanh toán ở ngân hàng, kiểm soát chi tiêu, dự báo nhu cầu tiền mặt

của doanh nghiệp, bù đắp thâm hụt ngân sách, giải quyết tình trạng thừa, thiếu tiền mặt trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

1.4.3. Biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý nợ.

Đối với doanh nghiệp đang phát triển, có một mức nợ hợp lý là một cách kinh doanh hiệu quả. Sự tăng trưởng luôn đòi hỏi một số vốn đáng kể và để có được nó bạn cần phải tìm kiếm một khoản vay từ ngân hàng, từ các cá nhân, một khoản vay nợ xoay vòng, mua chịu tiền hàng, hoặc các kiểu vay nợ tài chính khác.

Trước khi vay một khoản tiền hoặc vay nợ dưới bất cứ hình thức nào, bạn nên dành thời gian để lên kế hoạch các nhu cầu vay vốn của bạn. Thời gian xấu nhất để vay nợ là thời gian bạn đang khủng hoảng tiền.

Ngoài việc bạn phải chắc chắn vay tiền là cần thiết, bạn cũng phải đảm bảo rằng bạn đang vay đúng loại nợ mà bạn cần. Vay ngắn hạn để phục vụ cho đầu tư ngắn hạn, không sử dụng vay ngắn hạn đầu tư dài hạn.

CHƯƠNG 2:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP I HẢI PHÒNG.

2.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng.

2.1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

- Tên doanh nghiệp:

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp I Hải Phòng
- Tên tiếng Anh: Haiphong Agricultural Materials joint stock Company N^o1
- Tên viết tắt là: HAPHAMCO

- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty

Ông : Nguyễn Chí Dự

- Địa chỉ: Số 10 Minh Khai - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 031 – 3.821.077 / 3.842.648

Fax : 031 – 3.842.673

Email : Haphamco1@gmail.com

- Loại hình doanh nghiệp: Là Công ty Cổ Phần.
- Cơ sở pháp lý của doanh nghiệp.

Theo quyết định 2822/QĐ/BNN - ĐMDN ngày 19/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư nông nghiệp 1 Hải Phòng thành Công ty Cổ phần. Công ty là một đơn vị thuộc Tổng công ty Vật tư nông nghiệp – Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt nam, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

Trong đó:

HĐQT nắm giữ 310.618 cổ phần, tương ứng 11,84%

BKS nắm giữ 56.046 cổ phần, tương ứng 2,11%

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VTNN I HP

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn cổ phần (VNĐ)	
		Vốn theo mệnh giá	Tỷ lệ (%)
1.Cổ đông Nhà nước	1.495.782	14.957.820.000	57,00%
2.Cổ đông pháp nhân (Cty TNHH Hồng Thành)	9.959	99.590	0,38%
3.Cổ đông thể nhân	1.118.438	11.184.380	42,62%
Tổng cộng	2.624.179	26.241.790.000	100%

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay.

+ Kinh doanh, bán buôn, bán lẻ phân bón hoá học và các mặt hàng vật tư nông nghiệp khác phục vụ sản xuất nông nghiệp

+ Kinh doanh nông sản : gạo, ngô, sắn, lúa mì, cà phê.

+ Đại lý tiêu thụ hàng trong nước

+ Kinh doanh ngũ cốc, hạt quả có dầu, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi

+ Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông thuỷ lợi, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Đầu tư xây dựng, kinh doanh, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc, nhà ở, cơ sở hạ tầng và trung tâm thương mại.

+ Đầu tư chứng khoán.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty.

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty CP Vật tư nông nghiệp I Hải

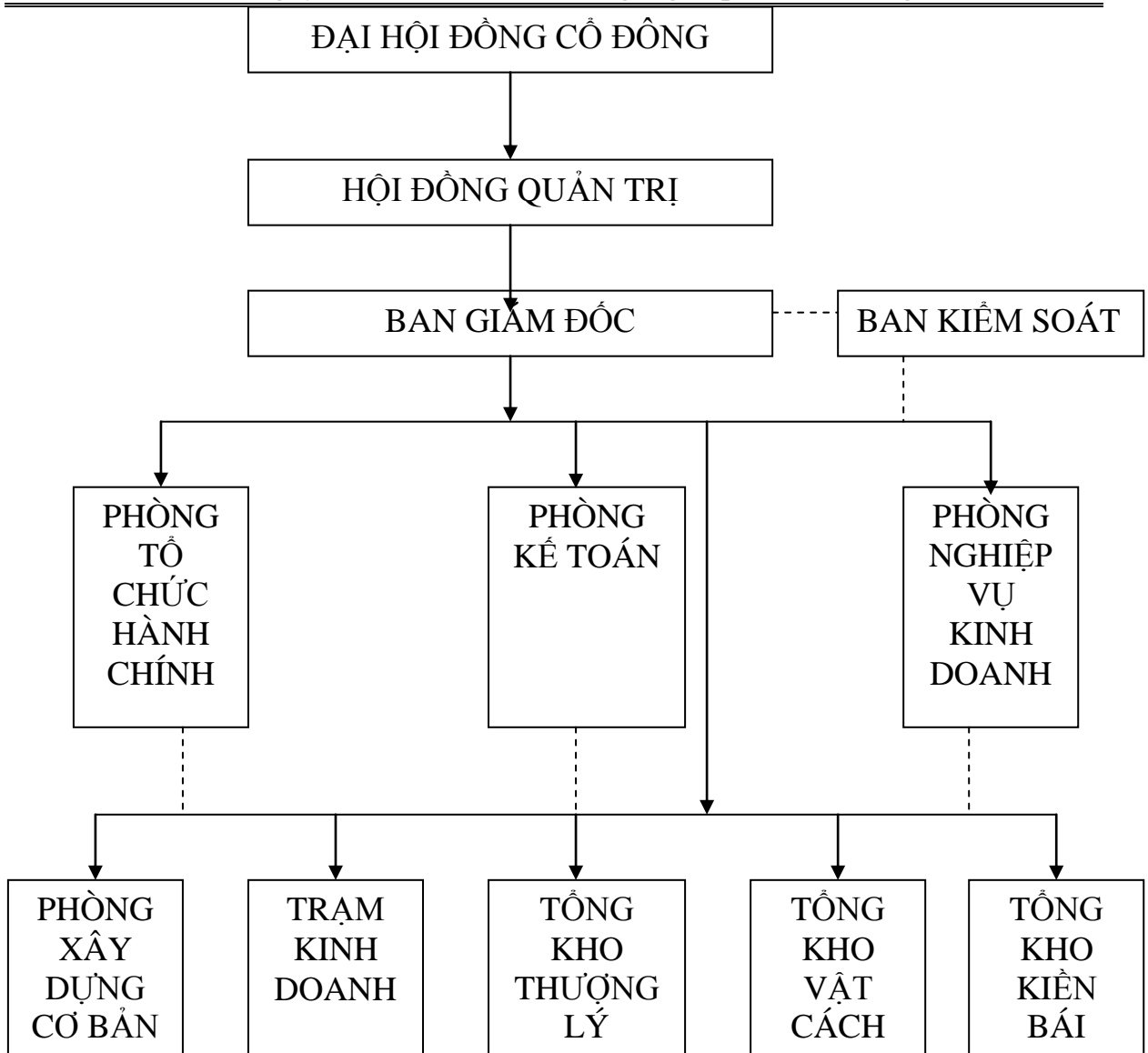
Phòng.

Ghi chú:

→ : Đường chỉ huy, mệnh lệnh (quan hệ trực tuyến)

--- : Quan hệ chức năng, tư vấn tham mưu, kiểm tra...

Nhận xét: Đây là cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng



2.1.3.2. Cơ cấu của từng đơn vị.

Đại hội cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị, ban kiểm soát. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị .

Giám đốc bổ nhiệm cán bộ, nhân viên cấp dưới, điều hành các hoạt động kinh doanh, giao dịch ký kết các hợp đồng kinh tế.v...Chỉ đạo hoạt động các Phòng, Kho, Trạm theo quy định.

Các Phòng ban nghiệp vụ, các Kho, Trạm, hoạt động theo các chức năng như trên, giúp Giám đốc Công ty thực hiện điều lệ Công ty, cùng các quy định luật pháp hiện hành. Xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường.

❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết (quyền biểu quyết thuộc về cổ đông thường và cổ đông ưu đãi), cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác đến họp tại Đại hội cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần do chủ tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra có thể triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo yêu cầu của chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, ít nhất 2/3 số thành viên Hội Đồng Quản Trị, trưởng ban kiểm soát, 2/3 số kiểm soát viên, cổ đông sáng lập hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% cổ phần của công ty liên tục trong 6 tháng.

❖ Hội đồng quản trị (gồm 5 thành viên)

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của công ty, gồm có các thành viên do Đại hội đồng cổ đông trực tiếp bầu ra. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để giải quyết các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

❖ Ban giám đốc (gồm 2 thành viên)

Gồm có giám đốc và một phó giám đốc, là người quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Giám đốc công ty do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm và miễn nhiệm. Giám đốc chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông về trách nhiệm quản lý điều hành công ty.

❖ Ban kiểm soát (gồm 3 thành viên)

Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn theo thể thức trực tiếp.

❖ Phòng tổ chức hành chính (gồm 9 thành viên)

Kiện toàn về công tác tổ chức bộ máy và tổ chức cán bộ đáp ứng kịp thời nhu cầu về cán bộ về nhân lực cho mọi hoạt động của công ty.

❖ Phòng kế toán (gồm 7 thành viên)

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Theo dõi phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập dự toán hàng năm, theo dõi và phản ánh tình hình tài sản của công ty, tổng kết và báo cáo tình hình hàng năm thông qua báo cáo tài chính, tham mưu cho giám đốc đảm bảo thực hiện đúng quy chế tài chính của Bộ Tài chính.

❖ Phòng kinh doanh (gồm 5 thành viên)

Tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh như kí kết các hợp đồng xuất nhập khẩu, giao nhận, bốc xếp, vận chuyển và hợp đồng bảo hiểm hàng hoá.

❖ Trạm kinh doanh (gồm 8 thành viên)

Kinh doanh các mặt hàng theo Giấy đăng ký kinh doanh của công ty. Chịu trách nhiệm ề tiền, hàng và các tài sản khác mà công ty giao cho trạm. Có trách nhiệm chi trả lương và nộp các khoản BHYT, BHXH... cho CBCNV trong trạm.

❖ Các tổng kho: Kho Thượng Lý, kho Vật Cách, kho Kiềm Bái (gồm 33 thành viên)

Nhận hàng của công ty về kho, bảo quản và xuất bán theo lệnh của công ty. cho thuê kho, thực hiện các dịch vụ đóng gói hàng rời. Riêng kho Thượng Lý có một bộ phận làm thủ tục tiếp nhận trực tiếp hàng nhập khẩu của công ty.

❖ Phòng xây dựng cơ bản (gồm 6 thành viên)

Tham mưu giúp ban giám đốc quản lý công tác xây dựng cơ bản của công ty.

2.1.4. Phân tích khái quát hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

2.1.4.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn.

Để biết được tình hình kết cấu về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong những năm qua thế nào ta tiến hành phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn.

❖ Phân tích cơ cấu tài sản.

Ta tiến hành so sánh tổng tài sản qua các năm, đồng thời ta tiến hành xem xét tình hình biến động về tỷ trọng các khoản mục trong bảng cân đối kế toán qua các năm.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Bảng 2.2: Bảng cơ cấu tài sản

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2007,2008,2009)

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
A. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	97.111.229.040	81,05	137.622.344.161	84	70.127.479.057	70,27
1. Tiền và các khoản tương đương	1.159.086.809	0,97	2.574.014.605	1,57	15.032.989.859	15,06
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	6.151.860	0,005	7.704.917.681	4,7	4.485.038.951	4,49
3. Các khoản phải thu	40.322.557.969	33,65	23.400.690.415	14,3	27.262.630.033	27,32
4. Hàng tồn kho	53.301.300.357	44,49	101.629.460.683	62,03	23.066.344.588	23,1
5. Tài sản lưu động khác	2.322.132.045	1,935	2.313.260.777	1,4	280.475.626	0,3
B. TSCĐ và đầu tư dài hạn	22.701.618.414	18.95	26.196.317.401	16	29.670.634.159	29,73
1. Tài sản cố định	20.881.350.344	17,43	24.698.778.696	15,08	28.817.743.317	28,88
2. Các khoản ĐTTC dài hạn	547.400.555	0,457	400.000.000	0,24	-	-
3. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
4. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	1.272.867.515	1,063	1.097.538.705	0,68	852.890.842	0,85
Tổng cộng tài sản	119.812.847.454	100	163.818.661.562	100	99.798.113.216	100

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Nhìn vào bảng kết cấu tài sản một cách tổng quát nhất ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp thay đổi qua các năm là không đều. Năm 2008 tổng tài sản là 163.818.661.562 tăng lên so với năm 2007 là 119.812.847.454, tương ứng là 136,73%, nhưng đến năm 2009 lại giảm mạnh chỉ còn 99.798.113.216 tương ứng với 60,92% so với năm 2008 và 83,3% so với năm 2007, là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp có xu hướng tăng ở năm 2008 nhưng lại giảm mạnh ở năm 2009 trong khi tài sản dài hạn của doanh nghiệp tăng đều qua các năm nhưng không nhiều.

+ Ta thấy tỷ trọng của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là tăng cao qua các năm, điều này làm cho công ty có khả năng thanh toán cao nhưng tiền mặt tồn quỹ quá nhiều, không được sử dụng và không tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp. Trong năm 2008 tỷ trọng tiền mặt có tăng nhẹ từ 0,97 lên 1,57 là có thể chấp nhận được nhưng năm 2009 lại tăng cao quá mức lên tới 15,06 thể hiện việc công ty để lượng tiền nhàn rỗi quá nhiều, sử dụng tiền mặt không hiệu quả.

+ Các khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng giảm về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ trọng của nó trong tổng tài sản năm 2009 lại tăng vọt lên 27,32% trong khi năm 2008 tỷ trọng này chỉ là 14,3%. Điều này chứng tỏ công tác bán hàng, thu hồi nợ của doanh nghiệp trong năm 2008 là tốt, ít bị chiếm dụng vốn, trong khi tỷ trọng khoản phải thu của năm 2009 thể hiện công tác bán chịu của doanh nghiệp chưa tốt bằng hai năm trước, bị chiếm dụng vốn nhiều hơn.

+ Hàng tồn kho năm 2008 tăng lên một cách đáng kể vì trong năm công ty tiến hành nhập hàng nhiều tranh thủ lúc giá hàng đang ở mức thấp nhằm thu về lợi nhuận trong năm 2009, đồng thời ta thấy năm 2009 lượng hàng tồn kho là thấp với tỷ trọng 23,11% cho thấy trong năm công ty bán được nhiều hàng.

+ Nhìn vào bảng kết cấu ta thấy tỷ trọng tài sản dài hạn qua các năm có xu hướng tăng lên do tài sản cố định tăng, đạt mức 28.817.743.317 chiếm 28,88% tổng tài sản trong năm 2009 vì công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số nhà kho mới. Vì là doanh nghiệp thương mại và chuyên kinh doanh cho thuê

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

kho bãi nên tài sản cố định chủ yếu của công ty chỉ là văn phòng làm việc là các nhà kho. Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào xây dựng nhà kho đáp ứng nhu cầu thuê kho bãi của các doanh nghiệp trong thành phố.

Nhìn vào bảng kết cấu tài sản ta cũng có thể thấy rằng: Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2007 là 81,05% tổng tài sản, năm 2008 tăng lên 84% và năm 2009 giảm còn 70,27%. Trong khi đó tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2007 là 18,95% tổng tài sản, năm 2008 giảm xuống còn 16% và năm 2009 tăng lên là 29,73%. Ta thấy tỷ lệ phân bổ là tương đối hợp lý, nhưng vì nhiều lý do nên việc sử dụng các loại tài sản chưa mang lại hiệu quả cao ở năm 2007 và 2009. Như ở phần tài sản ngắn hạn thì khoản phải thu của năm 2007 và 2009 cao hơn hẳn so với năm 2008 và phần tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 cũng quá cao dẫn đến vốn bị ứ đọng, tăng chi phí sử dụng vốn, do đó hiệu quả sử dụng vốn không cao.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2009 giảm xuống còn 70,27% thay vì trên 80% như 2 năm trước, điều này cho thấy trong năm công ty giảm chú trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Đồng thời với việc giảm tỷ trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tăng tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn, điều này cho thấy công ty đã tăng cường đầu tư vào tài sản dài hạn hơn, chính xác hơn là đầu tư vào tài sản cố định. Vì là doanh nghiệp thương mại nên chiếm phần lớn trong tài sản dài hạn của công ty là tài sản cố định, với công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải phòng thì tài sản cố định chủ yếu là nhà kho.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

Ta có cơ cấu tài sản năm 2007 là 4,28 và năm 2008 là 5,25 và năm 2009 là 2,36. Những tỷ số này cho ta thấy cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành 4,28 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2007 và 5,25 đồng đầu tư vào TSNH năm 2008 và giảm xuống 2,36 đồng đầu tư vào TSNH năm 2009. Điều này cho thấy năm 2007 và 2008 công ty đã chú trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn hơn so với năm 2009.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn.

Bảng 2.3: Bảng kết cấu nguồn vốn.

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2007,2008,2009)

Chi tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
A. Nợ phải trả	92.180.269.958	76,94	134.264.844.236	81,96	69.887.877.847	70,03
1. Nợ ngắn hạn	91.615.163.143	76,47	134.209.128.710	81,93	69.832.162.321	69,97
2.Nợ dài hạn	565.106.815	0,47	55.715.526	0,03	55.715.526	0,06
B. Vốn chủ sở hữu	27.632.577.496	23,06	29.553.817.326	18,04	29.910.235.369	29,97
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	27.087.788.190	22,61	29.307.874.976	17,9	29.695.525.498	29,76
2. Nguồn kinh phí	544.789.306	0,45	245.942.350	0,14	214.709.871	0,21
Tổng cộng nguồn vốn	119.812,847.454	100	163.818.661.562	100	99.798.113.216	100

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Tổng nguồn vốn có xu hướng giảm do nợ phải trả giảm mà chủ yếu là nợ ngắn hạn vì trong năm doanh nghiệp giảm vay nợ ngắn hạn từ ngân hàng.

+ Hệ số nợ của doanh nghiệp năm 2007 là 76,94%, năm 2008 tăng lên là 81,96% và giảm xuống vào năm 2009 còn 70,03%. Thông qua hệ số nợ ta có thể thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp vào chủ nợ là thấp, hay mức độ tự chủ với nguồn vốn kinh doanh doanh của mình là thấp.

+ Nhìn vào bảng ta thấy khoản nợ phải trả năm 2008 của công ty tăng cao nhất đạt mức 134.264,844.236 chiếm 81,96% tổng nguồn vốn trong khi tỷ trọng này năm 2007 là 76,94% và năm 2009 là 70,03%. Trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn chiếm phần lớn, điều này cho thấy năm 2008 công ty vay nợ nhiều, nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp đã chiếm dụng vốn tốt, tạo ra lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

+ Nhìn vào bảng cơ cấu vốn ta có thể thấy, tỷ suất tự tài trợ của công ty năm 2007 là 23,06% và năm 2008 là 18,04% và năm 2009 là 29,97%. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của công ty tăng lên ở năm 2009 nhưng không phải do tăng vốn cổ phần mà chủ yếu là do giảm tổng nguồn vốn, do giảm nợ phải trả. Qua những con số này ta có thể thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty còn yếu.

+ Kết hợp giữa việc giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp đang có hướng nâng cao khả năng độc lập về tài chính, nhưng với tỷ trọng nợ phải trả chiếm hơn 70% tổng nguồn vốn qua các năm cho thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp còn thấp, phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, chủ yếu là các ngân hàng, hầu hết tài sản của doanh nghiệp đều được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay. Nhưng vì là công ty thương mại nên việc sử dụng nhiều vốn vay tạm thời có thể chấp nhận được, nhưng công ty cần nhanh chóng có biện pháp nâng cao khả năng tự chủ về tài chính, tránh phụ thuộc quá nhiều vào các chủ nợ.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

2.1.4.2. Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.

Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn là xét mối quan hệ giữa tài sản với nguồn vốn nhằm khái quát tình hình phân bổ, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.4: Bảng phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Năm 2007		Năm 2008	
TSLĐ và ĐTNH 97.111.229.040 81,05%	Nợ ngắn hạn 91.615.163.143 76,47%	TSLĐ và ĐTNH 137.622.344.161 84%	Nợ ngắn hạn 134.209.128.710 81,93%
	Nợ dài hạn. 565.106.815 0,47%		Nợ dài hạn 55.715.526 0,03%
TSCĐ và ĐTDH 22.701.618.414 18,95%	Nguồn vốn CSH 27.632.577.496 20,06%	TSCĐ và ĐTDH 26.196.317.401 16%	Nguồn vốn CSH 29.307.874.976 18,04%

Năm 2009	
TSLĐ và ĐTNH 70.127.479.057 70,27%	Nợ ngắn hạn 69.832.162.321 69,97%
	Nợ dài hạn 55.715.526 0,06%
TSCĐ và ĐTDH 29.670.634.159 29,73%	Nguồn vốn CSH 29.910.235.369 29,97%

Qua các bảng trên ta nhận thấy rằng:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu không đủ đáp ứng nhu cầu về vốn trong việc đầu tư vào tài sản phục vụ cho kinh doanh. Cụ thể các năm như sau:

Năm 2007 thiếu vốn: 92.180.269.958 đồng.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Năm 2008 thiếu vốn: 134.264.844.236 đồng.

Năm 2009 thiếu vốn: 69.887.877.847 đồng.

Ta thấy cả 3 năm nguồn vốn CSH đều nhỏ hơn TSLĐ và ĐTNH + TSCĐ và ĐTDH. Vì vậy do thiếu vốn nên công ty phải đi vay thêm vốn bên ngoài và chiếm dụng vốn.

+ Do trong quá trình kinh doanh lượng vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu nên công ty đã đi vay để bổ sung vốn và đây được coi là nguồn vốn hợp pháp.

+ Nhìn vào bảng ta cũng thấy trong cả 3 năm TSLĐ và ĐTNH > Nợ ngắn hạn: Điều này cho biết trong cả 3 năm Nợ ngắn hạn đều không đủ bù đắp cho TSLĐ và ĐTNH, có nghĩa là công ty đã phải sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tuy an toàn nhưng chi phí sử dụng vốn cao.

+ TSCĐ và ĐTDH < Vốn chủ sở hữu cho thấy toàn bộ TSCĐ và ĐTDH đều được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu, phần còn lại của vốn chủ sở hữu được bù đắp vào TSLĐ và ĐTNH.

2.2. Tình hình thực hiện các tỷ số tài chính chủ yếu.

2.2.1. Phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.

2.2.1.1. Tỷ số thanh toán hiện hành.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ số thanh toán hiện hành} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \\ \text{Tỷ số thanh toán hiện hành(2007)} &= \frac{97.111.229.040}{91.615.163.143} = 1,06 \\ \text{Tỷ số thanh toán hiện hành(2008)} &= \frac{137.622.344.161}{134.209.128.710} = 1,025 \\ \text{Tỷ số thanh toán hiện hành(2009)} &= \frac{70.127.479.057}{69.832.162.321} = 1,004 \end{aligned}$$

Ta thấy tỷ số thanh toán hiện hành của công ty mặc dù có xu hướng giảm nhẹ qua các năm nhưng vẫn lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp vẫn giữ được

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

khả năng thanh toán tốt. Điều này có nghĩa là một đồng nợ ngắn hạn của công ty luôn được đảm bảo bằng hơn một đồng tài sản ngắn hạn. Cụ thể là:

Năm 2007 một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,06 đồng tài sản lưu động.

Năm 2008 một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,025 đồng tài sản lưu động. Năm 2009 cứ 1,004 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn.

Công ty cần duy trì tỷ số này, đảm bảo sự tin tưởng của chủ nợ.

2.2.1.2. Tỷ số thanh toán nhanh.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh(2007)} = \frac{97.111.229.040 - 53.301.300.357}{91.615.163.143} = 0,471$$

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh(2008)} = \frac{137.662.344.161 - 101.629.460.683}{134.209.128.710} = 0,268$$

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh(2009)} = \frac{70.127.479.057 - 23.066.344.588}{69.832.162.321} = 0,674$$

Năm 2007 công ty có 0,471 đồng tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn; Năm 2008 giảm xuống chỉ còn 0,268 đồng tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn; Nhưng năm 2009 tình hình đã được cải thiện hơn khi tỷ số này tăng lên mức 0,674. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán thực của công ty là không ổn định.

Năm 2008 tỷ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp đạt mức thấp nhất trong 3 năm là hàng tồn kho tăng mạnh và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cũng tăng. Mặc dù vậy tỷ số này cũng cho thấy trong 2 năm 2007 và 2008 doanh nghiệp đã chiếm dụng được nhiều vốn, đặc biệt là năm 2008 doanh nghiệp đã sử dụng vốn vay có hiệu quả và khuếch đại được lợi nhuận.

Năm 2009 tỷ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng lên là do hạn mức tín dụng ngân hàng cung cấp cho doanh nghiệp là thấp dẫn đến việc nợ ngắn

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

hạn của công ty giảm, đồng thời hàng tồn kho cũng giảm đáng kể do doanh nghiệp đã bán hết lượng hàng còn tồn kho từ năm 2008.

Nhưng đồng thời ta cũng thấy tỷ trọng hàng tồn kho của công ty qua các năm là khá cao mặc dù năm 2009 đã có xu hướng giảm xuống. Nếu hàng tồn kho của công ty vẫn ứ đọng trong thời gian dài sẽ làm cho hàng hoá bị giảm giá trị, dẫn đến những khó khăn về tài chính không đủ chi trả các khoản nợ đến hạn. Công ty cần đẩy mạnh công tác bán hàng để giảm lượng hàng tồn kho xuống, nâng cao khả năng trả nợ cho công ty.

Mặt khác nếu ta chỉ xét khả năng thanh toán của vốn bằng tiền ta thấy tiền mặt tồn quỹ tăng qua các năm, đảm bảo cho việc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Nhưng điều này cũng cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng tiền mặt không hiệu quả, không mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Bảng 2.5: Bảng tổng hợp các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ số thanh toán hiện hành	1,06	1,025	1,004
Tỷ số thanh toán nhanh	0,471	0,268	0,674

Khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp là chưa ổn định, công ty cần có biện pháp quản lý hàng tồn kho, nhằm nâng cao khả năng thanh toán nhanh. Đồng thời phải quản lý lượng tiền mặt tồn quỹ, không để tồn quá nhiều, không mang lại hiệu quả.

2.2.2. Phân tích nhóm tỷ số về năng lực hoạt động.

2.2.2.1. Vòng quay các khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu(2007)} = \frac{598.714.036.226}{40.322.557.969} = 14,85$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu(2008)} = \frac{461.989.710.558}{23.400.690.415} = 19,74$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu(2009)} = \frac{765.751.685.656}{27.262.630.033} = 28,09$$

Kỳ thu tiền bình quân.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân(2007)} = \frac{360}{14,85} = 24,24$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân(2008)} = \frac{360}{19,74} = 18,24$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân(2009)} = \frac{360}{28,09} = 12,82$$

Vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng tăng lên qua các năm, đồng thời làm cho kỳ thu tiền bình quân có xu hướng giảm xuống qua các năm. Điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ của công ty ngày càng tốt.

Năm 2007,2008 vòng quay các khoản phải thu của công ty là 14,85 lần và 19,74 lần; Kỳ thu tiền bình quân là 24,24 ngày và 18,24 ngày; trong khi đó năm 2009 vòng quay các khoản phải thu là 28,09 lần và kỳ thu tiền bình quân là 12,82 ngày. Nguyên nhân của việc này là do doanh thu bán hàng qua các năm có xu hướng tăng nhanh nhưng khoản phải thu lại có xu hướng giảm đi.

Nhìn về mặt giá trị tuyệt đối thì ta có thể thấy việc tăng doanh thu là tốt nhưng thực tế trong năm 2008 và 2009 do tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới và lạm phát trong nước đã làm cho giá cả hàng hoá biến động một cách thất thường và làm giá vốn hàng của công ty cũng tăng cao. Thực tế ra thì điều này là không tốt vì tỷ lệ tăng giá vốn cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu.

Trong khi doanh thu tăng thì các khoản phải thu lại có xu hướng giảm, điều này chứng tỏ công ty bị chiếm dụng vốn ít. Năm 2007 chi phí trả trước cho người bán là khá cao, đến năm 2008 và 2009 thì doanh nghiệp đã giảm chi phí

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

này một cách đáng kể, đây là nguyên nhân chính làm giảm các khoản phải thu của công ty.

Nhưng nhìn chung thì tỷ lệ này là khá tốt, phù hợp với mặt hàng kinh doanh của công ty không để tồn kho được lâu.

2.2.2.2. Số vòng quay hàng tồn kho.

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay hàng tồn kho} &= \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}} \\ \text{Số vòng quay hàng tồn kho(2007)} &= \frac{569.905.497.719}{53.301.300.357} = 10,69 \\ \text{Số vòng quay hàng tồn kho(2008)} &= \frac{408.087.924.345}{101.629.460.683} = 4,015 \\ \text{Số vòng quay hàng tồn kho(2009)} &= \frac{739.747.428.535}{23.066.344.588} = 32 \end{aligned}$$

Số ngày tồn kho:

$$\begin{aligned} \text{Số ngày tồn kho} &= \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}} \\ \text{Số ngày tồn kho (2007)} &= \frac{360}{10,69} = 33,68 \\ \text{Số ngày tồn kho(2008)} &= \frac{360}{4,015} = 89,66 \\ \text{Số ngày tồn kho(2009)} &= \frac{360}{32} = 11,25 \end{aligned}$$

Năm 2007 hàng tồn kho của công ty quay được 10,69 vòng trong khi năm 2009 hàng tồn kho của công ty quay được 32 vòng, năm 2008 hàng tồn kho chỉ quay được 4,015 vòng. Điều này cho thấy công tác bán hàng của doanh nghiệp trong năm 2009 là tốt hơn so với 2 năm trước, hàng hoá luân chuyển được nhiều vòng hơn trong một năm.

Năm 2009 hàng tồn kho quay được nhiều vòng và số ngày tồn kho là thấp cho thấy công tác bán hàng và tồn kho trong năm là tốt, luân chuyển được vốn nhanh.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Nếu chỉ nhìn vào chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho của công ty trong năm 2008 ta sẽ đánh giá công tác bán hàng của công ty trong năm là không tốt, hàng tồn kho là nhiều, nhưng thực tế trong năm 2008 hàng tồn khá nhiều là hoạt động có chủ đích của ban giám đốc công ty. Do phán đoán giá hàng trong năm 2009 có xu hướng tăng nên trong năm 2008 công ty đã tiến hành nhập thêm hàng về để tồn kho phục vụ cho hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trong năm 2009.

Chính sách tăng lượng hàng tồn kho trong năm 2008 của công ty đã làm số ngày tồn kho năm 2008 tăng lên mức 79,1 ngày trong khi năm 2007 chỉ là 32,1 ngày, thậm chí năm 2009 chỉ có 10,8 ngày. Mặc dù mặt hàng kinh doanh của công ty không để được lâu nhưng doanh nghiệp tiến hành nhập hàng vào thời gian cuối năm là mùa khô, đồng thời doanh nghiệp tiến hành bán hết hàng vào đầu năm 2009 làm tăng lợi nhuận thu về trong năm.

2.2.2.3. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

$$\begin{aligned} \text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Toàn bộ tài sản}} \\ \text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản(2007)} &= \frac{598.714.036.226}{119.812.847.454} = 4,99 \\ \text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản(2008)} &= \frac{461.989.710.558}{163.818.661.562} = 2,82 \\ \text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản(2009)} &= \frac{765.751.685.656}{99.798.113.216} = 7,67 \end{aligned}$$

Nhìn vào các tỷ số ta có thể thấy năm 2009 toàn bộ tài sản được sử dụng một cách hiệu quả nhất, đạt tới 7,67 trong khi năm 2007 hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản là 4,99 và năm 2008 chỉ là 2,82.

Ta có thể thấy hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2009 tăng cao là do tăng được doanh thu vì trong năm lượng hàng bán ra tăng và do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế cũng làm giá hàng bán ra tăng mạnh, đồng thời tổng tài sản của công ty lại giảm khá nhiều.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Để tăng tỷ số này công ty phải đẩy mạnh công tác bán hàng để tăng doanh thu hoặc cũng có thể giảm tổng tài sản xuống bằng cách làm tốt công tác quản lý tiền mặt để giảm lượng tiền tồn quỹ không sinh lợi tránh ứ đọng vốn tiền mặt, làm tốt công tác tín dụng thu hồi nợ tránh bị chiếm dụng vốn, giảm lượng hàng tồn kho...mà trong tình hình hiện tại của doanh nghiệp thì nên giảm lượng tiền mặt tồn quỹ chỉ để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh một số khoản nợ đến hạn và giảm lượng hàng tồn kho xuống mức có thể chấp nhận được.

2.2.2.4. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định(2007)} = \frac{598.714.036.226}{20.881.350.344} = 28,67$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định(2008)} = \frac{461.989.710.558}{24.698.778.696} = 18,7$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định(2009)} = \frac{765.751.685.656}{28.817.743.317} = 26,57$$

Một đồng tài sản cố định đầu tư vào hoạt động kinh doanh mang lại cho doanh nghiệp 28,67 đồng doanh thu năm 2007, mang lại 18,7 đồng doanh thu năm 2008 và 26,57 đồng doanh thu năm 2009.

Nhìn vào tỷ số ta thấy trong cả ba năm thì năm 2007 công ty sử dụng tài sản cố định có hiệu quả hơn. Năm 2008 thì tài sản cố định được gia tăng thêm so với năm 2007, đồng thời doanh thu lại giảm, vì vậy làm cho hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2008 là thấp.

Năm 2009 công ty vẫn tiếp tục đầu tư thêm vào tài sản cố định đồng thời doanh thu trong năm tăng cao nên dẫn đến hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng trở lại đạt mức 26,57.

2.2.2.5. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn(2007)} = \frac{598.714.036.226}{22.701.618.414} = 26,37$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn(2008)} = \frac{461.989.710.558}{26.196.317.401} = 17,64$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn(2009)} = \frac{765.751.685.656}{29.670.634.159} = 25,8$$

Một đồng tài sản dài hạn đầu tư vào hoạt động kinh doanh mang lại 26,37 đồng doanh thu thuần năm 2007, mang về 17,64 đồng doanh thu thuần năm 2008 và 25,8 đồng năm 2009.

Vì là doanh nghiệp thương mại nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn; cụ thể trong doanh nghiệp tài sản cố định chủ yếu là nhà kho và văn phòng làm việc, vì vậy xu hướng biến động của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn phụ thuộc vào xu hướng biến động tăng hay giảm giá trị tài sản cố định. Trong năm 2009 doanh nghiệp đã hoàn thành và đưa vào sử dụng thêm một số công trình nhà kho mới, làm tăng tài sản cố định của doanh nghiệp lên, nhưng chủ yếu là do doanh thu năm 2009 tăng cao hơn so với mức tăng của tài sản cố định, làm cho tỷ số này tăng lên.

2.2.2.6. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn(2007)} = \frac{598.714.036.226}{97.111.229.040} = 6,17$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn(2008)} = \frac{461.989.710.558}{137.622.344.161} = 3,36$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn(2009)} = \frac{765.751.685.656}{70.127.479.057} = 10,92$$

Qua tính toán ta thấy rằng xu hướng biến động của tỷ số hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là giảm vào năm 2008 và tăng cao vào năm 2009, là do doanh

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

thu năm 2008 giảm trong khi tài sản ngắn hạn lại tăng cao và doanh thu năm 2009 thì tăng còn tài sản ngắn hạn lại giảm mạnh. Cụ thể:

Năm 2007 cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn đầu tư vào kinh doanh mang lại 6,17 đồng doanh thu thuần.

Năm 2008 cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn đầu tư chỉ mang lại 3,36 đồng doanh thu thuần.

Năm 2009 cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn đầu tư mang lại tới 10,92 đồng doanh thu thuần.

Tài sản ngắn hạn là loại tài khoản có tính thanh khoản cao ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn tăng cao năm 2009 là do tài sản ngắn hạn của công ty giảm mạnh ở năm 2009 mà chủ yếu là do giảm hàng tồn kho, doanh nghiệp đã bán hết lượng hàng tồn kho từ năm 2008 và chỉ để tồn kho lô hàng nhập cuối năm 2009.

2.2.2.7. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần(2007)} = \frac{598.714.036.226}{27.632.577.496} = 21,67$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần(2008)} = \frac{461.989.710.558}{29.553.817.326} = 15,6$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần(2009)} = \frac{765.751.685.656}{29.910.235.369} = 25,3$$

Qua phân tích ta có thể thấy rằng các tỷ số về hiệu quả hoạt động đều có xu hướng biến động giống nhau và cho ta thấy rằng công ty đã sử dụng tài sản và vốn cổ phần khá hiệu quả, thu về doanh thu khá cao vào 2 năm 2007 và 2009, năm 2008 thì các loại tài sản và vốn cổ phần của doanh nghiệp được sử dụng kém hiệu quả hơn. Cụ thể:

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Năm 2007 cứ 1 đồng vốn cổ phần đầu tư vào hoạt động kinh doanh sẽ thu về 21,67 đồng doanh thu, tương tự ta có năm 2008 và năm 2009 lần lượt là 15,6 và 25,3. Ngoài sự tăng giảm của doanh thu qua các năm, việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 và 2009 cũng là nguyên nhân làm cho tỷ số này biến động.

Qua tỷ số này có thể các cổ đông của công ty sẽ cảm thấy yên tâm vì vốn của mình được sử dụng hiệu quả, nhưng cần phải xem xét kỹ các chỉ tiêu về lợi nhuận, đây là chỉ tiêu đánh giá chính xác xem lợi ích mà các cổ đông thu về là nhiều hay ít.

Năm 2009 mặc dù tỷ số này là cao nhất nhưng có thể thấy nguyên nhân tăng của tỷ số này là do doanh thu thuần tăng cao, do giá hàng hoá trong năm 2009 có xu hướng biến động tăng.

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp các tỷ số về năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Vòng quay các khoản phải thu	14,85	19,74	28,09
Kỳ thu tiền bình quân	24,24	18,24	12,82
Số vòng quay hàng tồn kho	10,69	4,015	32
Số ngày tồn kho	33,68	89,66	11,25
Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	4,99	2,82	7,67
Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	28,67	18,7	26,57
Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn	26,37	17,64	25,8
Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn	6,17	3,36	10,92
Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần	21,67	15,6	25,3

Nhìn chung công ty sử dụng tài sản và vốn cổ phần khá hiệu quả, mang lại doanh thu cao qua các năm, chỉ có năm 2008 là có hơi kém hiệu quả hơn.

2.2.3. Phân tích nhóm tỷ số về cơ cấu vốn.

2.2.3.1. Tỷ số nợ trên tổng tài sản.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản(2007)} = \frac{92.180.269.958}{119.812.847.454} = 0,77 = 77\%$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản(2008)} = \frac{134.264.844.236}{163.818.661.562} = 0,82 = 82\%$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản(2009)} = \frac{69.887.877.847}{99.798.113.216} = 0,7 = 70\%$$

Nhìn vào chỉ tiêu tỷ số nợ trên tổng tài sản cho ta biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được đầu tư bằng nguồn vốn vay. Khi tỷ số này cao thì có lợi cho chủ sở hữu doanh nghiệp vì doanh nghiệp có thể sử dụng vốn vay để khuếch đại lợi nhuận trên vốn cổ phần. Tuy nhiên ở công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải phòng tỷ số này khá cao, doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính, mất khả năng thanh toán. Cụ thể:

Năm 2007 có 77% tổng tài sản được đầu tư bằng vốn vay.

Năm 2008 có 82% tổng tài sản được đầu tư bằng vốn vay.

Năm 2009 giảm còn 70% vốn vay trong tổng tài sản.

Qua cả ba năm ta thấy hầu hết tài sản của doanh nghiệp đều được đầu tư bằng nguồn vốn vay.

Tỷ số này khá cao cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp là thấp, phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn đi vay. Nhưng mặt khác tỷ lệ này cao cũng cho ta thấy được uy tín của doanh nghiệp, sự tin tưởng của các nhà cho vay đối với doanh nghiệp, vì trong 3 năm liên tiếp đều cho công ty vay với tỷ trọng lớn. Đồng thời qua bảng cân đối kế toán ta cũng thấy chỉ tiêu phải trả cho người bán khá cao so với chỉ tiêu phải thu của khách hàng, điều này cho thấy doanh nghiệp đã chiếm dụng được nhiều vốn hơn là bị chiếm dụng vốn.

2.2.3.2. Tỷ số nợ trên vốn cổ phần.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần(2007)} = \frac{92.180.269.958}{27.087.788.190} = 3,4 = 340\%$$

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần(2008)} = \frac{134.264.844.236}{29.307.874.976} = 4,6 = 460\%$$

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần(2009)} = \frac{69.887.877.847}{29.695.525.498} = 2,35 = 235\%$$

Chỉ số này cho ta thấy khái quát cơ cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, cho thấy tỷ lệ các nguồn vốn của doanh nghiệp.

Qua tính toán cho ta thấy rằng tỷ số này qua các năm đều đạt giá trị khá lớn, có nghĩa là các nhà cho vay luôn tài trợ nhiều hơn so với vốn cổ đông, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ đặc biệt trong tình hình khủng hoảng kinh tế, lãi suất tiền vay ngân hàng biến động tăng cao.

Cụ thể quy mô và cấu trúc vốn của doanh nghiệp các năm là:

Năm 2007 công ty sử dụng vốn vay bằng 340% vốn cổ phần.

Năm 2008 sử dụng vốn vay bằng 460% vốn cổ phần.

Năm 2009 vốn vay bằng 235% vốn cổ phần.

Những tỷ số này khá cao cho thấy việc công ty đã sử dụng một lượng vốn vay đáng kể, chủ yếu là khoản vay nợ ngắn hạn từ ngân hàng và khoản phải trả người bán. Đặc biệt là năm 2008, do khoản nợ phải trả tăng cao vì trong năm doanh nghiệp vay nhiều để đầu tư mua thêm hàng về để dự trữ, làm cho tỷ số nợ trên vốn cổ phần tăng lên.

2.2.3.3. Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần.

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần(2007)} = \frac{565.106.815}{27.087.788.190} = 0,02 = 2\%$$

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần(2008)} = \frac{55.715.526}{29.307.874.976} = 0,002 = 0,2\%$$

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần(2009)} = \frac{55.715.526}{29.695.525.498} = 0,002 = 0,2\%$$

Ta xét tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần nhằm thấy được mức độ tài trợ bằng vốn vay một cách thường xuyên.

Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần qua các năm đều rất thấp so với tỷ số nợ trên vốn cổ phần, điều này chứng minh rằng phần lớn nợ của doanh nghiệp là nợ ngắn hạn. Điều này làm cho thu nhập doanh nghiệp không ổn định vì thường xuyên phải trả những khoản lãi phát sinh.

Nhưng nợ dài hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn là hợp lý vì là công ty thương mại chỉ mua đi bán lại vì thế tạo ra tốc độ luân chuyển về vốn là nhanh, vì vậy sử dụng nhiều hơn vốn vay ngắn hạn là phù hợp.

2.2.3.4. Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần(2007)} = \frac{119.812.847.454}{27.087.788.190} = 4,42 = 442\%$$

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần(2008)} = \frac{163.818.661.562}{29.307.874.976} = 5,59 = 559\%$$

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần(2009)} = \frac{99.798.113.216}{29.695.525.498} = 3,36 = 336\%$$

Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần cũng được sử dụng để tính toán mức độ đi vay (rủi ro về tài chính) mà công ty đang gánh chịu. Cụ thể là:

Năm 2007 công ty có tổng tài sản nhiều gấp 4,42 lần vốn cổ phần.

Năm 2008 có tổng tài sản nhiều gấp 5,59 lần vốn cổ phần.

Năm 2009 có tổng tài sản nhiều gấp 3,36 lần vốn cổ phần.

Tỷ số này qua các năm có xu hướng biến động không ổn định, năm 2008 thì tăng lên so với năm 2007, nhưng đến năm 2009 thì tỷ số này lại giảm.

Điều này cũng cho thấy tình hình vay nợ nhiều của công ty, lãi vay từ những khoản nợ đó sẽ làm gia tăng gánh nặng về tài chính, làm tăng rủi ro về tài chính

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

nếu lợi nhuận của công ty làm ra không đủ trả lãi vay. Nhưng thực tế cả ba năm đều cho thấy rằng doanh nghiệp vẫn đảm bảo được khả năng trả lãi vay và vẫn có lợi nhuận thu về.

2.2.3.5. Khả năng thanh toán lãi vay.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$
$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay(2007)} = \frac{15.706.962.571}{4.302.231.381} = 3,65$$
$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay(2008)} = \frac{28.012.861.992}{12.520.884.210} = 2,34$$
$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay(2009)} = \frac{7.145.728.589}{5.258.282.799} = 1,36$$

Qua tính toán ta có thể thấy rằng trong cả ba năm công ty đều duy trì được tỷ số khả năng trả lãi vay lớn hơn 1, có nghĩa là công ty có thể hoàn toàn trả được khoản lãi vay, nhưng tỷ số này có xu hướng giảm xuống cho thấy khả năng trả lãi vay của công ty qua các năm là giảm.

Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty năm 2007 là cao nhất đạt 3,65 là vì vay nợ trong năm 2007 của công ty là ít, đồng thời lãi suất vay trung bình trong năm đó cũng thấp nhất, vì vậy nên lãi vay phải trả thấp làm cho khả năng thanh toán lãi vay của công ty cao.

Năm 2008 chỉ tiêu này giảm vì công ty tăng vay nợ, đồng thời lãi suất vay tăng cao do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính trên toàn cầu làm cho lãi vay phải trả tăng cao, vì vậy làm giảm khả năng thanh toán lãi vay của công ty.

Năm 2009 chỉ tiêu này giảm xuống thấp nhất trong ba năm, nguyên nhân là do trong năm giá cả hàng hoá tăng cao làm tăng giá vốn hàng bán, cộng với việc công tác quản lý chi phí của công ty kém hiệu quả làm gia tăng tổng chi phí, dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế, làm giảm chỉ tiêu ‘ lãi trước thuế và lãi vay’ (EBIT), làm giảm khả năng thanh toán lãi vay của công ty.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Các chỉ số này cho thấy rằng trong năm 2007 và 2008 vốn vay của doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả, khuếch đại được lợi nhuận cho doanh nghiệp. Năm 2009 mặc dù khả năng thanh toán lãi vay vẫn được đảm bảo nhưng vốn vay được sử dụng không hiệu quả, không mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp các tỷ số về cơ cấu vốn.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ số nợ trên tổng tài sản	77%	82%	70%
Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần	340%	460%	235%
Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần	2%	0,2%	0,2%
Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần	442%	559%	336%
Khả năng thanh toán lãi vay	3,65	2,34	1,36

Doanh nghiệp sử dụng chủ yếu vốn vay ngắn hạn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của mình, điều này mang đến cho doanh nghiệp những rủi ro về tài chính, mất khả năng thanh toán. Khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp là yếu, phụ thuộc vào nguồn vốn đi vay.

2.2.4. Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

2.2.4.1. Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu(2007)} = \frac{8.797.811.848}{598.714.036.226} \times 100 = 1,5\%$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu(2008)} = \frac{11.214.026.430}{461.989.710.558} \times 100 = 2,4\%$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu(2009)} = \frac{1.550.602.085}{765.751.658.656} \times 100 = 0,2\%$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Chỉ số này của doanh nghiệp trong cả ba năm đều có giá trị dương có nghĩa là doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tính toán chỉ tiêu này ta thấy:

Năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu có thể tạo ra 1,5 đồng lợi nhuận.

Năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra 2,4 đồng lợi nhuận.

Năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu chỉ tạo ra 0,2 đồng lợi nhuận.

Năm 2007 và 2008 mặc dù doanh thu không cao bằng năm 2009 nhưng do công tác quản lý chi phí tốt cộng với việc giá vốn hàng bán thấp hơn làm cho lợi nhuận đạt được cao hơn năm 2009, vì vậy làm cho tỷ số sinh lợi trên doanh thu 2 năm 2007 và 2008 đều cao hơn năm 2009.

Nguyên nhân của việc tăng giá bán và tăng giá vốn của doanh nghiệp năm 2009 là do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, vì giá hàng bán tăng làm cho doanh thu của doanh nghiệp cũng, giá vốn lại tăng cao hơn đồng thời chi phí quản lý cũng tăng làm cho lợi nhuận năm 2009 giảm.

Trong thời gian 6 tháng đầu năm 2009, doanh nghiệp đã thu về lợi nhuận cao vì lượng hàng được dự trữ từ năm 2008 với giá rẻ nay được bán ra với giá cao, nhưng đến 6 tháng cuối năm 2009 do sự tính toán của doanh nghiệp không chính xác cộng với việc giá hàng thế giới tăng mạnh do khủng hoảng kinh tế làm cho doanh nghiệp bị thua lỗ. Khoản lãi 6 tháng đầu năm bù đắp vào khoản lỗ của 6 tháng cuối năm, vì vậy lợi nhuận cả năm của doanh nghiệp không cao.

2.2.4.2. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA).

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản(2007)} = \frac{8.797.811.848}{119.812.847.454} \times 100 = 7,3\%$$

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản(2008)} = \frac{11.214.026.430}{163.818.661.562} \times 100 = 6,85\%$$

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản(2009)} = \frac{1.550.602.085}{99.798.113.216} \times 100 = 1,55\%$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Tỷ số này thể hiện mức tương quan giữa mức sinh lợi của công ty so với tổng tài sản của nó. ROA cho biết hiệu quả của việc sử dụng tài sản để kiếm lời.

Qua tính toán ta nhận thấy rằng tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản của doanh nghiệp qua các năm luôn lớn hơn 0, có nghĩa là doanh nghiệp vẫn làm ăn có lãi nhưng tỷ số này có xu hướng giảm, đặc biệt giảm mạnh năm 2009. Cụ thể là:

Năm 2007 thì tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản là 7,3%, có nghĩa là cứ 100 đồng vốn đầu tư vào tổng tài sản thu về được 7,3 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2008 thì tỷ số này giảm còn 6,85%, cứ 100 đồng vốn đầu tư vào tài sản mới thu về được 6,85 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2009 tỷ số này giảm mạnh, chỉ còn 1,55%, có nghĩa là khi đầu tư 100 đồng vào tài sản chỉ có thể thu về được 1,55 đồng lợi nhuận sau thuế.

Tỷ số sinh lợi trên tổng tài sản năm 2007 và 2008 cao là vì do phán đoán tốt tình hình giá cả hàng hoá, chọn đúng thời điểm để nhập hàng về với giá thấp, làm giảm chi phí giá vốn hàng bán, đồng thời đẩy mạnh công tác quản lý chi phí theo chiều hướng tốt hơn, làm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Năm 2009 tỷ số này giảm mạnh là do trong năm công ty buông lỏng công tác quản lý chi phí khi tổng kết 6 tháng đầu năm thấy thu về lợi nhuận lớn, làm tăng tổng chi phí của doanh nghiệp, dẫn đến giảm lợi nhuận thu về.

2.2.4.3. Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE).

$$\text{Tỷ số sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần(2007)} = \frac{8.797.811.848}{27.632.577.496} \times 100 = 31,84\%$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần(2008)} = \frac{11.214.026.430}{29.553.817.326} \times 100 = 37,94\%$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần(2009)} = \frac{1.550.602.085}{29.910.235.369} \times 100 = 5,18\%$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng tạo lãi của của 1 đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm nhất vì nó cho

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

biết các thu nhập của các cổ đông, cho biết thực tế trong năm doanh nghiệp có làm ăn hiệu quả hay không.

Ta thấy qua các năm thì tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản luôn lớn hơn nhiều so với tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần, nhìn chung điều này cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng vốn vay một cách có hiệu quả, khuếch đại được lợi nhuận, khả năng thu hồi vốn của các cổ đông là cao, nhưng cụ thể từng năm lại khác nhau:

Qua tính toán ta thấy trong năm 2007 và 2008 tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần đạt 31,84% và 37,94% cao hơn so với lãi suất ngân hàng, vốn vay sử dụng hiệu quả, vì thế công ty nên đánh giá kỹ tình hình để có kế hoạch khai thác hết lợi thế cạnh tranh trên thị trường để tăng được chỉ tiêu này trong năm sau.

Năm 2009 ta thấy rằng tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần chỉ đạt 5,18% nhỏ hơn so với lãi vay ngân hàng, lợi nhuận tạo ra sau khi thanh toán lãi vay còn lại không đáng kể, cho thấy trong năm 2009 doanh nghiệp sử dụng vốn vay không hiệu quả bằng 2 năm trước.

Theo chuẩn quốc tế thì một doanh nghiệp có chỉ số ROE tối thiểu đạt 15% là có đủ năng lực tài chính, ta thấy công ty không có đủ năng lực tài chính vào năm 2009, nhưng lại thể hiện năng lực tài chính khá tốt vào năm 2007 và 2008.

Bảng 2.8: Bảng các tỷ số về khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	1,5%	2,4%	0,2%
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	7,3%	6,85%	1,55%
Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần	31,84%	37,94%	5,18%

Do phán đoán tốt tình hình biến động kinh tế và quản lý chi phí tốt, làm cho khả năng sinh lợi của doanh nghiệp năm 2007 và 2008 là khá tốt. Bên cạnh đó do công tác quản lý chi phí bị buông lỏng làm gia tăng chi phí quản lý của doanh nghiệp trong năm 2009, đồng thời với việc giá vốn hàng bán bị tăng do

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

ảnh hưởng của khủng hoảng làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp năm 2009; Doanh nghiệp không có đủ năng lực tài chính vào năm 2009. Vì vậy doanh nghiệp cần tìm biện pháp nâng cao công tác quản lý chi phí

2.3. Phân tích Dupont các tỷ số tài chính.

2.3.1. Đẳng thức Dupont thứ nhất.

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \\ \text{ROA} &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \\ \text{ROA (2007)} &= 1,5\% \times 4,99 = 7,485\% \\ \text{ROA (2008)} &= 2,4\% \times 2,82 = 6,768\% \\ \text{ROA (2009)} &= 0,2\% \times 7,67 = 1,534\% \end{aligned}$$

Tỷ lệ này có xu hướng giảm xuống qua các năm, chứng tỏ thu nhập sau thuế trên một đồng tổng tài sản của công ty ngày càng giảm, công ty sử dụng tài sản hiện có ngày càng kém hiệu quả. Công ty cần tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản trong những năm sau.

Qua tính toán ta thấy ROA năm 2008 giảm so với năm 2007, nguyên nhân là do vòng quay tổng tài sản giảm nhiều hơn so với mức tăng của tỷ suất sinh lợi trên doanh thu. Mặc dù vòng quay của tổng tài sản năm 2009 tăng lên gấp 3 lần năm 2008 và gấp 1,5 lần so với năm 2007 nhưng do tỷ suất sinh lợi trên doanh thu của doanh nghiệp giảm quá mạnh làm cho ROA của doanh nghiệp năm 2009 giảm thấp.

2.3.2. Đẳng thức Dupont thứ hai.

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ \text{ROE} &= \text{ROA} \times \text{Tỷ số TTS trên VCP} \\ \text{ROE (2007)} &= 7,3\% \times 4,42 = 32,48\% \\ \text{ROE (2008)} &= 6,85\% \times 5,59 = 38,26\% \\ \text{ROE (2009)} &= 1,55 \times 3,36 = 5,22\% \end{aligned}$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

ROE năm 2008 của công ty tăng cao hơn năm 2007 nhưng năm 2009 lại giảm thấp hơn hai năm trước, nguyên nhân là do:

Năm 2008 có ROA giảm nhẹ nhưng tỷ số TTS trên vốn chủ sở của công ty lại tăng nhiều hơn làm cho tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần tăng lên.

Năm 2009 thì do giảm cả hai nhân tố là tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tổng tài sản trên vốn cổ phần, điều này làm cho tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ giảm. Hay nói cách khác là năm 2009 công ty sử dụng tổng tài sản không hiệu quả.

2.3.3. Chỉ tiêu tổng hợp.

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

$$\begin{aligned} ROE &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay Tổng TS} \times \text{Tỷ số tổng TS trên VCP} \\ ROE(2007) &= 1,5\% \times 4,99 \times 4,42 = 32,48\% \\ ROE(2008) &= 2,4\% \times 2,82 \times 5,59 = 38,36\% \\ ROE(2009) &= 0,2\% \times 7,67 \times 3,36 = 5,22\% \end{aligned}$$

Qua đẳng thức Dupont tổng hợp ta có thể thấy nguyên nhân chính làm cho tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần giảm là do tỷ suất sinh lợi trên doanh thu giảm. Vì vậy công ty cần phải đẩy mạnh công tác quản lý chi phí để có thể giảm chi phí, tăng lợi nhuận sau thuế.

2.4. Đánh giá tình hình thực hiện các tỷ số tài chính chủ yếu

Bảng 2.9: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2008	2009
1	Tỷ số thanh toán hiện hành	lần	1,06	1,025	1,04
2	Tỷ số thanh toán nhanh	lần	0,47	0,268	0,674
3	Vòng quay khoản phải thu	vòng	14,85	19,74	28,09
4	Kỳ thu tiền bình quân	ngày	24,24	18,24	12,82
5	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	11,23	4,55	33,2
6	Số ngày tồn kho	ngày	32,1	79,1	10,8
7	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	lần	4,99	2,82	7,67

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

8	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	lần	28,67	18,7	26,57
9	Hiệu suất sử dụng TSDH	lần	26,37	17,64	25,8
10	Hiệu suất sử dụng TSNH	lần	6,17	3,36	10,92
11	Hiệu suất sử dụng VCP	lần	21,67	15,6	25,3
12	Tỷ số nợ trên tổng tài sản	%	77	82	70
13	Tỷ số nợ trên vốn cổ phần	%	340	460	235
14	Tỷ số nợ dài hạn trên VCP	%	2	0,2	0,2
15	Tỷ số tổng tài sản trên VCP	%	442	559	336
16	Khả năng thanh toán lãi vay	lần	3,65	2,34	1,36
17	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	%	1,5	2,4	0,2
18	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	%	7,3	6,85	1,55
19	Tỷ suất sinh lợi trên VCP	%	31,84	37,94	5,18

2.4.1. Những thành công.

+ Công ty đã duy trì được khả năng thanh toán của mình, đảm bảo việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

+ Vòng quay các khoản phải thu có xu hướng tăng qua các năm tương ứng với xu hướng giảm của kỳ thu tiền bình quân. Điều này cho thấy công tác tín dụng và thu hồi nợ của doanh nghiệp khá tốt.

+ Trong năm 2008 lượng hàng tồn kho cao nhưng đó là chủ ý của ban giám đốc, thể hiện khả năng phân tích và phán đoán tình hình của ban quản lý công ty, điều này đã mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Công tác bán hàng của doanh nghiệp là tốt.

+ Công tác quản lý chi phí của doanh nghiệp năm 2008 là tốt hơn, mang lại lợi nhuận cao hơn so với 2 năm còn lại, cần nghiên cứu, phân tích và đề xuất biện pháp nhằm duy trì kết quả của năm 2008 đã đạt được.

+ Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần rất thấp cho thấy công ty chủ yếu sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư. Nhưng vì là doanh nghiệp thương mại nên việc chủ yếu sử dụng nợ ngắn hạn là phù hợp, nhưng cần xem xét để giảm tỷ lệ này nhằm đảm bảo khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Doanh nghiệp mặc dù vay nợ nhiều nhưng vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán lãi vay, đây là một ưu điểm nhằm đảm bảo việc các ngân hàng tiếp tục cho doanh nghiệp vay vốn.

+ Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong 2 năm 2008 và 2007 là tốt, cần phát huy.

2.4.2. Những hạn chế.

+ Mặc dù vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của mình nhưng khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp là chưa ổn định. Lượng tiền mặt nhàn rỗi là quá nhiều, không tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

+ Mặc dù năm 2009 công tác tồn kho là tốt nhưng nhìn chung thì lượng hàng tồn kho còn nhiều, cần tìm biện pháp giảm lượng hàng tồn kho nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nhanh, tăng tốc độ luân chuyển vốn.

+ Tỷ số nợ trên tổng tài sản và tỷ số nợ trên vốn cổ phần của doanh nghiệp qua các năm tuy có sự tăng giảm không đều nhưng nhìn chung là khá cao. Điều này cho thấy hiện nay doanh nghiệp đầu tư hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu bằng nguồn vốn đi vay, khả năng tự chủ về tài chính là thấp.

+ Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) tăng ở năm 2008 nhưng lại giảm ở năm 2009. Mặc dù doanh thu của doanh nghiệp năm 2009 cao hơn năm 2008 nhưng công tác quản lý chi phí không tốt nên làm giảm lợi nhuận thu về làm cho tỷ suất sinh lợi trên doanh thu giảm.

+ Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE) giảm là do tỷ suất sinh lợi trên doanh thu giảm và tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần giảm. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng tài sản và công tác quản lý chi phí của công ty trong năm 2009 là không cao.

+ Công tác marketing của doanh nghiệp còn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, công tác nghiên cứu thị trường còn chưa tốt.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP I HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá chung

3.1.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty.

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính trong 3 năm qua của Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng, xác định được những nguyên nhân và các yếu tố chủ quan cũng như khách quan có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Với tư cách là một sinh viên chuyên ngành quản trị doanh nghiệp thông qua quá trình tiếp cận với tình hình tài chính của Công ty, qua việc phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu của công ty thông qua các báo cáo tài chính của công ty trong 3 năm, cá nhân em có một số đánh giá về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng như sau:

+ Về cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2009 giảm xuống còn 70,27% thay vì trên 80% như 2 năm trước, điều này cho thấy trong năm công ty giảm chú trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Đồng thời với việc giảm tỷ trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tăng tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn, điều này cho thấy công ty đã tăng cường đầu tư vào tài sản dài hạn hơn, chính xác hơn là đầu tư vào tài sản cố định.

Về vốn thì vốn vay mà chủ yếu là vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp là khá hợp lý nhưng chưa mang lại hiệu quả cao, còn cơ cấu vốn thì vốn vay quá nhiều, khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp sẽ bị giảm sút.

+ Về khả năng thanh toán của doanh nghiệp:

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Mặc dù các tỷ số cho thấy doanh nghiệp vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của công ty, nhưng khả năng thanh toán thực sự của công ty là chưa ổn định, tăng giảm không đều qua các năm.

Lượng tiền mặt tồn quỹ nhiều có thể đảm bảo cho doanh nghiệp một khả năng thanh toán cao nhưng nó lại làm cho hoạt động của doanh nghiệp là không hiệu quả, không mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp; chứng tỏ doanh nghiệp để tiền mặt nhàn rỗi quá nhiều, tiền mặt chưa được sử dụng một cách hiệu quả nhưng đảm bảo cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ Về hiệu quả sử dụng các loại tài sản của doanh nghiệp:

Nhìn chung trong các năm doanh nghiệp đều sử dụng các loại tài sản của mình một cách có hiệu quả, mang lại doanh thu cao

Các tỷ số về hiệu quả hoạt động cao cũng cho thấy doanh nghiệp thực hiện công tác bán hàng và công tác tín dụng là tốt.

Trong năm 2008 lượng hàng tồn kho cuối năm của công ty là khá cao nhưng đó là chủ ý của ban giám đốc doanh nghiệp, và thực tế cho thấy hành động đó đã giúp doanh nghiệp thu về lợi nhuận đáng kể năm 2009, cải thiện kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

+ Về khả năng cân đối vốn:

Doanh nghiệp chủ yếu sử dụng nợ vay để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của mình, mà chủ yếu là nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng được nguồn tài trợ bên ngoài để khuếch đại được lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp, nhưng mặt trái của nó là làm cho khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp là thấp, phụ thuộc vào bên ngoài.

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp tốt là đảm bảo cho việc tiếp tục sử dụng vốn vay ở những năm tiếp theo.

Cả 3 năm ta đều thấy lượng vốn vay ngắn hạn đều nhỏ hơn so với tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, điều này cho thấy doanh nghiệp đã thực hiện tốt nguyên tắc sử dụng vốn vay là: Sử dụng vốn vay ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, không sử dụng vốn vay ngắn hạn đầu tư cho tài sản dài hạn.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp:

Nhìn vào các tỷ số cho ta thấy khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong năm 2009 là thấp do công tác quản lý chi phí kém hiệu quả.

3.1.2. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty.

3.1.2.1. Mục tiêu chung.

- + Giữ vững và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- + Mở rộng ngành nghề kinh doanh.
- + Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.
- + Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động ổn định, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3.1.2.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch xây dựng cho năm năm tiếp theo.

Bảng 3.1: Bảng một số chỉ tiêu kế hoạch xây dựng cho năm năm tiếp theo.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Khối lượng hàng hoá bán ra	Tấn	70.000	75.000	80.000	85.000	90.000
2. Doanh thu	Tỷ đồng	600	620	640	660	680
3. LNTT	Tỷ đồng	4,0	4,5	5,0	5,5	6,0
4. LNST	Tỷ đồng	2,88	3,24	3,6	3,96	4,32
5. TNBQ (Trđ/ng/tháng)	Trđ/ng/tháng	3,5	3,7	3,9	4,2	4,5
6. Cổ tức	%	10	12	13	14	15

(Nguồn: Phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ lần thứ X (2010 – 2015))

3.1.2.3. Phương hướng và biện pháp tổ chức thực hiện.

Trong những năm qua và hiện nay công ty chủ yếu kinh doanh hai mặt hàng chính là phân bón hoá học và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, hoạt động này đã nhiều năm mang lại hiệu quả, góp phần vào lợi nhuận chủ yếu của công ty; Nhưng từ khi hai nhà máy đạm Phú Mỹ và Hà Bắc, hàng năm nước ta đã tự sản xuất được 900.000 Ure, đáp ứng được 60% nhu cầu phân đạm Ure trong

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

nước. Sắp tới khoảng năm 2012 các nhà máy đạm Cà Mau, Ninh Bình khánh thành thì tổng khối lượng Urea sản xuất ra đạt hơn 2 triệu tấn, vượt 50% nhu cầu phân đạm. Các nhà máy DAP Đình Vũ, Lào Cai sẽ sản xuất ra 650.000 tấn DAP. Các nhà máy phân lân và hàng loạt nhà máy NPK với công suất hàng chục triệu tấn khánh thành sẽ dư thừa thừa khả năng cung cấp cho nhu cầu trong nước (khoảng 8.500.000 tấn phân bón các loại mỗi năm). Mặc dù còn phải nhập mỗi năm 700.000 tấn Kaly, nhưng do sức ép của việc thu hẹp thị trường của các loại phân bón khác, hàng trăm doanh nghiệp kinh doanh phân bón hiện đang cạnh tranh khốc liệt và ngày càng gay gắt, dẫn đến trong năm 2009 và đầu năm 2010 các doanh nghiệp kinh doanh phân bón ngày càng thua lỗ lớn. Vì vậy:

+ Ngày từ bây giờ doanh nghiệp đã xem xét để mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh khác như bất động sản, đầu tư tài chính... Từng bước nghiên cứu thị trường để tổ chức xuất khẩu phân bón, nông sản; bên cạnh đó công ty vẫn quan tâm đến lĩnh vực kinh doanh truyền thống để nếu có cơ hội tiếp tục kinh doanh.

+ Để tận dụng hết quỹ đất, chủ trương trong năm tới công ty tiếp tục đầu tư xây kho mới tại các vị trí đất còn trống, nâng cấp cải tạo kho A8 Vật Cách, kho A7 kéo dài tại Thượng Lý, kho A6 tại Kiền Bái để tăng diện tích cho thuê ổn định, phấn đấu đạt doanh thu từ dịch vụ cho thuê kho tàng bến bãi trên 8 tỷ đồng mỗi năm, tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho công ty.

+ Tiến hành nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí để từ đó có thể giảm chi phí và nâng cao được lợi nhuận cho công ty. Từng bước nâng cao khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.

3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần vật tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Để nâng cao hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo cần có chính sách thực hiện để nâng cao năng lực về mọi mặt của doanh nghiệp như: Năng lực thanh toán, năng lực cân đối vốn, năng lực hoạt động, khả năng sinh lợi... Từ thực tế nền kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, cùng với tình hình và

xu thế phát triển của ngành nông nghiệp nói chung và công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I nói riêng, có thể đưa ra một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty như sau:

3.2.1. Biện pháp 1: Giảm lượng tiền mặt tồn quỹ nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tiền mặt nhàn rỗi .

3.2.1.1. Cơ sở của biện pháp.

+ Tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, nhà quản lý cần phải tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời ngăn ngừa các hành vi gian lận về tài chính trong nội bộ doanh nghiệp hoặc của bên thứ ba.

+ Quản trị tiền mặt là quá trình bao gồm quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ và tài khoản thanh toán ở ngân hàng, kiểm soát chi tiêu, dự báo nhu cầu tiền mặt của doanh nghiệp, bù đắp thâm hụt ngân sách, giải quyết tình trạng thừa, thiếu tiền mặt trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

+ Dự trữ tiền mặt là điều tất yếu mà doanh nghiệp phải làm để đảm bảo việc thực hiện các giao dịch kinh doanh hàng ngày cũng như đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh doanh trong từng giai đoạn.

+ Doanh nghiệp giữ quá nhiều tiền mặt so với nhu cầu sẽ dẫn đến việc ứ đọng vốn, tăng rủi ro về tỷ giá (nếu doanh nghiệp dự trữ ngoại tệ), tăng chi phí sử dụng vốn (vì tiền mặt tại quỹ không sinh lãi, tiền mặt tại tài khoản thanh toán ngân hàng thường có lãi rất thấp so với chi phí lãi vay của doanh nghiệp).

+ Nếu doanh nghiệp dự trữ quá ít tiền mặt, không đủ tiền để thanh toán sẽ bị giảm uy tín với nhà cung cấp, ngân hàng và các bên liên quan. Doanh nghiệp sẽ mất cơ hội hưởng các khoản ưu đãi giành cho giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt, mất khả năng phản ứng linh hoạt với các cơ hội đầu tư phát sinh ngoài dự kiến.

+ Lượng tiền mặt dự trữ tối ưu của doanh nghiệp phải thỏa mãn được nhu cầu chính là chi cho các khoản phải trả phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

hàng ngày của doanh nghiệp như: Trả cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, trả người lao động và trả thuế.

+ Qua phân tích ta thấy lượng tiền mặt tồn quỹ của doanh nghiệp tăng qua các năm, đặc biệt là năm 2009 tiền mặt tồn quỹ đạt 15.032.989.859 tương ứng 584% so với năm 2008 và 1297% so với năm 2007; Đồng thời tỷ trọng tiền mặt và các khoản tương đương trong tổng tài sản qua các năm cũng tăng. Điều này cho thấy trong năm 2009 doanh nghiệp đã để lượng tiền mặt tồn quỹ là quá nhiều, mặc dù tạo ra cho doanh nghiệp khả năng thanh toán nhanh cao nhưng lại cho thấy doanh nghiệp sử dụng tiền mặt không hiệu quả, không tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Vì vậy tiến hành quản trị tiền mặt nhằm cân đối lượng tiền mặt tồn quỹ là cần thiết, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tiền mặt nhàn rỗi và thu về lợi nhuận cho doanh nghiệp.

3.2.1.2. Các biện pháp thực hiện.

+ Dự phòng cho các khoản phải chi ngoài kế hoạch, dự phòng cho các cơ hội phát sinh ngoài dự kiến khi thị trường có sự thay đổi đột ngột; như khi dự báo có sự tăng về giá hàng trên thị trường trong thời gian sau, doanh nghiệp có thể tiến hành tăng lượng hàng nhập về, lúc đó doanh nghiệp cần đáp ứng đủ nhu cầu về tiền.

+ Sau khi xác định được lưu lượng tiền mặt cần dự trữ thường xuyên, doanh nghiệp nên áp dụng những chính sách, quy trình sau để giảm thiểu rủi ro cũng như thất thoát trong quá trình thực hiện:

- Số lượng tiền mặt tại quỹ giới hạn ở mức thấp chỉ để đáp ứng những nhu cầu thanh toán không thể chi trả qua ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng có tính minh bạch cao, giảm thiểu rủi ro gian lận, đáp ứng yêu cầu pháp luật liên quan. Theo Luật thuế Giá trị gia tăng (sửa đổi), có hiệu lực từ ngày 01/01/2009, tất cả các giao dịch từ 20 triệu đồng trở lên nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng sẽ không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

- Xây dựng quy trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, bao gồm: danh sách các mẫu bảng biểu, chứng từ (hợp đồng kinh tế, hóa đơn, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận...). Xác định quyền và hạn mức phê duyệt của các cấp quản lý trên cơ sở quy mô của doanh nghiệp. Đưa ra quy tắc rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cá nhân liên quan đến quá trình thanh toán để việc thanh toán diễn ra thuận lợi, nhanh chóng và chính xác.

+ Qua phân tích ta thấy hiện tại doanh nghiệp đang dự trữ quá nhiều tiền mặt, biện pháp có thể áp dụng là:

- Sử dụng các khoản đầu tư qua đêm của ngân hàng.
- Sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với điều khoản rút gốc linh hoạt.
- Đầu tư vào những sản phẩm tài chính có tính thanh khoản cao như trái phiếu chính phủ, cổ phiếu.
- Đầu tư vào cổ phiếu quỹ ngắn hạn.

+ Chọn lựa một số đối tác ngân hàng có khả năng giúp doanh nghiệp quản lý tốt tiền mặt. Hiện nay công ty vẫn tiến hành trả lương cho công nhân viên một cách trực tiếp qua kế toán tiền lương, vì vậy các ngân hàng này có thể cung cấp cho công ty các dịch vụ tự động như chi trả lương và các khoản chi thông qua hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử.

3.2.1.3. Dự kiến kết quả đạt được.

+ Sau khi xác định được lưu lượng tiền mặt cần dự trữ thường xuyên, lượng tiền mặt giảm là 60%.

$$\begin{aligned} \text{Lượng tiền mặt tồn quỹ còn lại} &= \text{Lượng tiền mặt tồn năm 2009} \times (1-0,6) \\ &= 15.032.989.859 \times 0,4 = 6.013.195.940 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

+ Đem 25% lượng tiền mặt năm 2009 để đi đầu tư qua đêm ở ngân hàng là:

$$\text{Số tiền đầu tư} = 25\% \times 15.032.989.859 = 3.758.247.859 \text{ VNĐ}$$

Lãi suất ngân hàng dự kiến năm 2010 là 0,9%/tháng.

$$\text{Lãi thu về trên tháng} = 0,9\% \times 3.758.247.859 = 33.824.231 \text{ VNĐ}$$

+ Đầu tư 35% lượng tiền mặt năm 2009 vào cổ phiếu, số tiền mang đi đầu tư là: $35\% \times 15.032.989.859 = 5.261.546.448 \text{ VNĐ}$

Dự kiến lãi thu về khi đầu tư cổ phiếu là 20%, số tiền lãi thu về sau khi đầu tư vào cổ phiếu là $20\% \times 5.261.546.448 = 1.052.309.290$ VNĐ

3.2.2. Biện pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho nhằm nâng cao khả năng thanh toán và tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

3.2.2.1. Cơ sở của biện pháp.

+ Thông thường các doanh nghiệp sản xuất phải dự trữ một lượng hàng tồn kho phù hợp với từng giai đoạn khác nhau trong toàn bộ quá trình sản xuất từ nguyên liệu thô cho đến khi sản phẩm được hoàn tất. Trong khi đó, các doanh nghiệp thương mại như nhà phân phối sỉ hoặc lẻ chỉ dự trữ hàng tồn kho dưới một dạng duy nhất là sản phẩm hoàn chỉnh chờ được tiêu thụ.

Mặc dù vậy, mức độ đầu tư vào lượng hàng tồn kho của các nhà sản xuất có khuynh hướng phụ thuộc vào khả năng phân phối và dự đoán nhu cầu trong tương lai.

+ Hàng dự trữ thường chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, vì thế quản lý và kiểm soát tốt hàng dự trữ có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, có hiệu quả.

+ Để đảm bảo tính liên tục trong kinh doanh cần tăng lượng dự trữ, nhưng dự trữ nhiều doanh nghiệp lại tốn thêm chi phí dự trữ, vì vậy doanh nghiệp phải xác định lượng hàng dự trữ cho phù hợp nhưng vẫn đảm bảo sản xuất.

+ Đối với doanh nghiệp thương mại mua bán kiếm lời, hàng dự trữ chủ yếu là hàng mua về và hàng chuẩn bị chuyển đến tay người tiêu dùng. Vì vậy cần phải xác định lượng hàng tồn kho tối ưu và thời điểm đặt hàng thích hợp.

+ Qua phân tích ta thấy lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp qua các năm có tăng giảm khác nhau nhưng vẫn ở mức cao, cụ thể là 44,5% năm 2007 và giảm xuống còn 23,1% năm 2009, hàng tồn kho nhiều sẽ làm gia tăng chi phí quản lý hàng tồn kho và tăng chi phí bảo quản, đồng thời làm giảm khả năng thanh toán nhanh.

3.2.2.2. Biện pháp thực hiện.

+ Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh trên cơ sở tình hình năm báo cáo, chi tiết số lượng theo từng tháng, quý, từ đó xác định lượng hàng tối ưu cần nhập trong mỗi giai đoạn. Kiểm tra chất lượng số hàng hóa ngay khi nhập về. Nếu hàng kém phẩm chất thì phải đề nghị người bán đền bù ngay tránh thiệt hại cho công ty và để đảm bảo uy tín của mình khi bán cho khách hàng, giảm chi phí bảo quản hàng hoá.

+ Bảo quản tốt hàng tồn kho. Hàng tháng, kế toán hàng hóa cần đối chiếu sổ sách, phát hiện số hàng tồn đọng để xử lý, tìm biện pháp để giải phóng số hàng hóa tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn, tránh tồn đọng lâu làm giảm giá trị hàng hoá và giảm khả năng thanh toán nhanh.

+ Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa, nghiên cứu thông tin trong nước và thế giới nhằm dự báo nhu cầu và dự báo về giá hàng, từ đó có quyết định điều chỉnh kịp thời việc nhập khẩu và lượng hàng hóa trong kho trước sự biến động của thị trường, tránh nhập quá nhiều rồi bán không hết.

+ Doanh nghiệp nên áp dụng một số mô hình quản trị hàng tồn kho để xác định lượng hàng tồn kho tối ưu. Ví dụ như áp dụng kỹ thuật phân tích cận biên để xác định lượng hàng dự trữ tối ưu, với nguyên tắc là doanh nghiệp sẽ tăng 1 tấn hàng dự trữ nếu lợi nhuận cận biên lớn hơn hoặc bằng tổn thất cận biên.

+ Tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo nhằm xác định lượng hàng tồn kho cần thiết, nhằm đảm bảo tính liên tục cho hoạt động kinh doanh và xác định thời điểm cần thiết nhập hàng.

+ Vì mặt hàng kinh doanh của doanh nghiệp là không tồn được lâu, vì vậy doanh nghiệp nên nhập hàng về khi đã nhận thấy xuất hiện nhu cầu, tránh nhập nhiều hàng về để đẩy.

3.2.2.3. Dự kiến kết quả đạt được.

Hiện nay trung bình một năm doanh nghiệp tiêu thụ được 70.000 tấn/ năm.

Sau khi thực hiện các biện pháp trên, dự kiến hàng tồn kho của doanh nghiệp sẽ giảm 35%.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Giá trị HTK sau khi áp dụng các biện pháp = HTK(2009) x 65%

$$= 23.066.344.588 \times 65\% = 14.993.123.980 \text{ VNĐ}$$

Giả định rằng giá bán hàng hoá giữ nguyên, doanh thu bán hàng không đổi, Chi phí bảo quản và chi phí lưu kho giảm, kết quả đạt được sau biện pháp này dự kiến là:

+ Chi phí lưu kho và chi phí bảo quản hiện nay là 1.210 đ/tấn, sau khi thực hiện biện pháp, chi phí giảm 30%.

$$\text{Chi phí lưu kho trước khi áp dụng} = 70.000 \times 1.210 = 84.700.000 \text{ VNĐ}$$

$$\text{Chi phí lưu kho sau khi thực hiện} = 84.700.000 \times 70\% = 59.290.000 \text{ VNĐ}$$

Bảng 3.2: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2.

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
1. Hàng tồn kho	23.066.344.588	14.993.123.980	- 8.073.220.660
2. Tài sản ngắn hạn	70.127.479.057	62.054.258.457	- 8.073.220.660
3. Tổng tài sản	99.798.113.216	91.724.892.618	- 8.073.220.660
4. Vòng quay HTK	33,2	49,34	+ 16,14
5. Số ngày tồn kho	10,8	7,3	- 3,5
6. Vòng quay TTS	7,67	8,35	+ 0,68
7. Tỷ số thanh toán hiện hành	1,04	0,89	- 0,15
8. Tỷ số thanh toán nhanh	0,674	0,674	-

3.2.3. Biện pháp 3: Nâng cao khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp bằng cách thực hiện tốt công tác quản lý nợ và tăng vốn chủ sở hữu.

3.2.3.1. Cơ sở của biện pháp.

+ Đối với doanh nghiệp đang phát triển, có một mức nợ hợp lý là một cách kinh doanh hiệu quả. Khi các mức lãi suất thấp và chi phí vay rẻ, doanh nghiệp có thể muốn vay tiền để mua những tài sản khác. Nếu doanh nghiệp gặp trường hợp này, hãy đảm bảo là quyết định vay của doanh nghiệp hoàn toàn dựa trên

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

các nhu cầu hiện tại. Khả năng phải trả tiền lãi suất sẽ là vô lý nếu sử dụng tiền vào một việc gì đó mà doanh nghiệp không cần.

+ Sự tăng trưởng luôn đòi hỏi một số vốn đáng kể và để có được nó doanh nghiệp cần phải tìm kiếm một khoản vay từ ngân hàng, từ các cá nhân, một khoản vay nợ xoay vòng, mua chịu tiền hàng, hoặc các kiểu vay nợ tài chính khác.

+ Một câu hỏi cho các chủ doanh nghiệp là: Nợ bao nhiêu thì là quá nhiều? Câu trả lời nằm ở chỗ phải phân tích cẩn thận dòng tiền của doanh nghiệp và các nhu cầu cụ thể của công việc kinh doanh của doanh nghiệp và đặc thù ngành nghề kinh doanh mà công ty đang hoạt động.

+ Sử dụng vốn chủ sở hữu nhiều làm tăng chi phí sử dụng vốn nhưng lại là nguồn vốn an toàn, ít rủi ro.

+ Qua phân tích ta thấy tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần và tỷ số nợ trên vốn cổ phần của doanh nghiệp là cao, điều này cho thấy doanh nghiệp chủ yếu đầu tư vào hoạt động kinh doanh của mình bằng nguồn vốn vay và vốn chiếm dụng. Sử dụng quá nhiều vốn vay làm cho khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp thấp, phụ thuộc vào các tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp vay nợ...

3.2.3.2. Biện pháp thực hiện.

+ Công ty nên xây dựng kế hoạch chi tiết để đưa cổ phiếu của công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nhằm tạo khả năng huy động vốn chủ sở hữu một cách dễ dàng hơn.

+ Thay vì vay nợ quá nhiều, doanh nghiệp có thể tiến hành liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành hoặc khác ngành nhằm mở rộng mặt hàng kinh doanh: Liên kết là hình thức hợp tác mà qua đó các doanh nghiệp không những tăng được vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn học tập được kinh nghiệm quản lý, tiếp thu được tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ từ phía doanh nghiệp hợp tác.

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Công ty hãy xây dựng chính sách cổ tức hợp lý, tăng phần lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư cho công ty, phần lợi nhuận giữ lại được dùng để kích thích tăng trưởng lợi nhuận và có thể sẽ tác động đến giá trị cổ phần trong tương lai; đồng thời tăng lợi nhuận giữ lại cũng làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu.

+ Để có thể huy động một cách đầy đủ, kịp thời và chủ động vốn trong kinh doanh, công ty cần phải thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng chiến lược huy động vốn phù hợp với thực trạng thị trường và môi trường kinh doanh của từng thời kỳ thông qua công tác nghiên cứu thị trường một cách kỹ lưỡng. Trong tình hình nền kinh tế hiện nay, doanh nghiệp cần đẩy mạnh quá trình đưa cổ phiếu của doanh nghiệp lên niêm yết trên thị trường chứng khoán, nhằm tạo nguồn huy động vốn cổ phần từ thị trường vốn thứ cấp này.

- Tạo niềm tin cho các nơi cung ứng vốn bằng cách nâng cao uy tín của công ty, cần ổn định và hợp lý hóa các chỉ tiêu tài chính, thanh toán các khoản nợ đúng hạn, tránh để nợ đọng, nợ xấu gây mất uy tín của doanh nghiệp...

- Chứng minh được mục đích sử dụng vốn bằng cách đưa ra kết quả kinh doanh và hiệu quả vòng quay vốn trong những năm qua và triển vọng cùng với kế hoạch kinh doanh của năm tới. Cần xây dựng những kế hoạch kinh doanh khả thi để cho các ngân hàng thẩm định và quyết định cho vay vốn.

3.2.3.3. Dự kiến kết quả.

+ Sau khi tiến hành liên doanh, liên kết, doanh nghiệp dự kiến sẽ thu hút được số vốn liên kết là 25% số vốn vay ngắn hạn.

$$\text{Số vốn liên kết nhận được} = 25\% \times 69.832.162.321 = 17.458.040.585 \text{ VNĐ}$$

Doanh nghiệp giảm được 25% lượng vốn hiện nay phải vay, đồng thời lãi phải trả ngân hàng cũng giảm. Giả định lãi suất cho vay của ngân hàng dự kiến là 1,2%/tháng thì:

$$\text{Lãi vay phải trả giảm} = 17.458.040.585 \times 1,2\% = 209.496.487 \text{ VNĐ/tháng}$$

$$\text{Lãi vay phải trả giảm} = 12 \times 209.496.487 = 2.513.957.844 \text{ VNĐ/ Năm}$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

+ Giảm tỷ lệ chi trả cổ tức, hiện nay doanh nghiệp định hướng chi trả cổ tức trung bình là 12%, vì vậy ta sẽ giảm tỷ lệ chi trả cổ tức xuống duy trì ở mức 8% hoặc tăng giảm tùy theo tình hình, lợi nhuận sau thuế dự kiến là 3,6 tỷ, vậy vốn chủ sở hữu sẽ tăng dự kiến trung bình là 4%.

Bảng 3.3: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 3.

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
1. Nợ ngắn hạn	69.832.162.321	52.374.121.745	- 17.458.040.585
2. Tổng nợ phải trả	69.887.877.847	52.429.837.263	- 17.458.040.585
3. Tổng tài sản	99.798.113.216	99.798.113.216	-
4. Tổng nợ trên tổng tài sản	0,77	0,53	- 0,24
5. Chi phí lãi vay	5.258.282.799	2.744.324.955	2.513.957.844
6. Lợi nhuận trước thuế	1.550.602.085	4.064.559.929	2.513.957.844

3.2.4. Biện pháp 4: Giảm chi phí kinh doanh làm tăng lợi nhuận, từ đó tăng khả năng sinh lợi cho công ty.

3.2.4.1. Cơ sở của biện pháp.

+ Tiết kiệm chi phí để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất nhằm nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó công tác quản lý trong doanh nghiệp là một khâu hết sức quan trọng, nếu công tác này được làm tốt thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp nhất mà hiệu quả đạt được vẫn cao. Ngược lại nếu công tác quản lý chi phí kém sẽ làm cho chi phí cao mà hiệu quả thu về lại thấp.

+ Vì là doanh nghiệp thương mại nên chỉ tồn tại chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và chi phí giá vốn hàng bán, cần phải xem xét từng khoản chi phí một cách cẩn thận xem có cần thiết hay không, có nhất định cần phải chi hay không và nhắc nhở nhân viên tiết kiệm.

+ Trong biện pháp giảm chi phí kinh doanh, doanh nghiệp cần chú trọng tìm biện pháp giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Vì trong năm 2009 các loại chi phí này đều tăng, đặc biệt tăng cao nhất là giá vốn hàng bán, tỷ lệ tăng của giá vốn cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu, làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống đáng kể. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng nhưng tỷ lệ ít hơn.

3.2.4.2. Biện pháp thực hiện.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp, khó quản lý. Vì vậy biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí này là nâng cao ý thức của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong công ty phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để giảm thiểu chi phí đến mức hợp lý nhất; Ví dụ như từ việc sử dụng điện thoại, văn phòng phẩm, máy in, tiết kiệm điện, tiết kiệm nước...

+ Trước đây là một doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp còn cồng kềnh, bộ máy hoạt động không hiệu quả, ỷ lại, tốn kém chi phí. Công nhân viên của công ty chủ yếu có độ tuổi lao động là khá cao, dẫn đến thiếu sáng tạo trong công việc, chậm chạp; Tư tưởng công nhân viên chức nhà nước vẫn còn thấm sâu trong con người họ, làm cho ý thức tiết kiệm chưa cao. Vì vậy cần tăng cường công tác giáo dục tiết kiệm, tổ chức phát động phong trào thi đua tiết kiệm...

+ Ban giám đốc, trưởng các phòng ban cần phải thường xuyên tiến hành trao đổi với nhân viên về chi phí để tăng ý thức tiết kiệm cho nhân viên trong công ty. Đồng thời các lãnh đạo cũng phải xem xét ý kiến phản hồi của cán bộ công nhân viên trong công ty như thế nào, từ đó tuyên dương những đóng góp để khuyến khích được tinh thần cho họ.

+ Doanh nghiệp phải tiến hành lập định mức chi phí gắn với từng trường hợp cụ thể dựa trên sự phân tích cụ thể các hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần nghiên cứu những dữ liệu của những năm trước để làm gốc cho sự

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

so sánh, đồng thời nghiên cứu sự biến động của giá cả thị trường cộng với chiến lược phát triển của công ty.

Phòng kế toán kết hợp cùng các phòng ban khác tiến hành thu thập thông tin và nghiên cứu chi phí thực tế, rồi phân bổ thành các loại chi phí cụ thể.

Dùng những thông tin chi phí thực tế so sánh với định mức đã thiết lập để thấy được sự khác biệt giữa thực tế và định mức để xem có sự biến động chi phí ở khoản nào, từ đó tìm ra nguyên nhân của sự biến động, khoanh vùng và có biện pháp xử lý.

+ Để chi phí về giá vốn hàng bán ở mức hợp lý doanh nghiệp nên đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, nắm bắt thông tin về tình hình giá cả trong nước cũng như thế giới nhằm tranh thủ cơ hội kinh doanh. Nghiên cứu để thấy xu hướng biến động của tình hình giá cả hàng hoá thế giới, từ đó có quyết định nhập hàng và xuất hàng hợp lý, giảm giá vốn hàng bán, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh về giá cho doanh nghiệp.

3.2.4.3. Dự kiến kết quả đạt được.

Sau khi áp dụng các biện pháp này không làm tăng doanh thu bán hàng, nhưng làm tốt công tác quản lý chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, điều này sẽ làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tăng lợi nhuận cũng đồng nghĩa với việc tăng tỷ số sinh lợi của doanh nghiệp như ROS, ROA và ROE.

Sau khi áp dụng các biện pháp, dự kiến các loại chi phí giảm xuống là:

$$+ \text{CFBH giảm } 25\% = 25\% \times 20.385.870.398 = 5.096.467.598 \text{ VNĐ}$$

$$+ \text{CFQLDN giảm } 30\% = 30\% \times 3.475.226.782 = 1.042.568.035 \text{ VNĐ}$$

$$+ \text{Chi phí khác giảm } 40\% = 40\% \times 73.407.718 = 29.363.087 \text{ VNĐ}$$

$$+ \text{Tổng chi phí giảm} = 5.096.467.598 + 1.042.568.035 + 29.363.087 \\ = 6.168.398.720 \text{ VNĐ}$$

Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.

Bảng 3.2: Dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 4.

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	765.751.685.656	765.751.685.656	-
2.LNTT	1.887.445.790	8.055.844.510	+ 6.168.398.720
3. LNST	1.550.602.085	5.800.208.047	+ 4.249.605.962
4. Tổng tài sản	99.798.113.216	99.798.113.216	-
5. ROA	1,55%	5,8%	+ 4,25%
6. Vốn cổ phần	29.910.235.369	29.910.235.369	-
7. ROS	0,2%	0,76%	+ 0,56%
8. ROE	5,18%	19,39%	+ 14,21%

3.2.5. Một số đề xuất kiến nghị với Nhà nước

- Nhà nước cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình cho từng ngành hàng để công ty có cơ sở chính xác cho việc đánh giá vị thế của mình, tìm ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó có biện pháp thích hợp.

- Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, giảm bớt những thủ tục rườm rà không đáng có trong việc xin giấy phép đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiện nay các công ty nhập khẩu đang phải đối mặt với cuộc cạnh tranh không cân sức giữa hàng nhập khẩu và hàng nhập lậu, đó là sự chênh lệch khá lớn về giá cả. Sở dĩ có điều này là do tình trạng buôn lậu hiện vẫn hoành hành trên phạm vi khó kiểm soát. Mặc dù vấn đề này được quan tâm từ rất lâu nhưng không ai có thể khẳng định là liệu có thể hay khi nào thể chấm dứt tình trạng đó. Việc tràn lan hàng nhập lậu ở tất cả các chủng loại đã gây ra không ít khó khăn cho công ty trong việc tiêu thụ hàng hóa trên thị trường nội địa và đó có thể là nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Để giúp công ty thoát khỏi tình trạng này Nhà nước cần tăng cường phối

*Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng.*

hợp với ban ngành có liên quan để ngăn chặn tình trạng nhập lậu một cách triệt để càng sớm càng tốt.

- Bộ tài chính cần có chính sách hoàn thuế kịp thời, trả vốn kinh doanh cho các khoản phải thu của các doanh nghiệp.

- Về thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: tuy chiếm tỷ trọng không cao trong các khoản phải thu của công ty nhưng nếu không được hoàn thuế kịp thời thì gây ra sự lãng phí trong khi công ty vẫn phải đi vay từ bên ngoài với lãi suất cao.

- Chính phủ cần đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường tiền tệ để các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa đầu tư cũng như lựa chọn phương pháp huy động vốn. Với một thị trường tiền tệ phát triển, các công ty có thể đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của mình một cách có hiệu quả và đồng thời dễ dàng huy động vốn khi cần thiết.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính ở các doanh nghiệp nói chung và phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng nói riêng là vấn đề đáng quan tâm của chủ doanh nghiệp cũng như nhiều đối tượng liên quan khác. Tình hình tài chính, quy mô tài sản, nguồn vốn, hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời cũng như tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng có nhiều mặt tích cực đáng khích lệ; Song bên cạnh đó còn không ít những điểm tồn đọng đòi hỏi cần thiết được khắc phục để từng bước khẳng định vị trí của mình trên thương trường.

Bằng những kiến thức lý luận đã được trang bị kết hợp với thực tiễn nghiên cứu tìm hiểu tại Công ty. Em đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đề xuất với mong muốn tăng cường hơn nữa nhằm phân tích và hoàn thiện tình hình chính tại Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng nói riêng và các doanh nghiệp nói chung. Song thời gian tiếp xúc với thực tế có hạn, hiểu biết trong lĩnh vực tài chính còn nhiều hạn chế nên những phân tích trong đề tài cũng như những suy nghĩ ban đầu có tính chất gợi mở sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Em rất mong các thầy cô giáo, các cô chú cán bộ phòng kế toán - tài chính của Công ty cùng toàn thể các bạn sinh viên quan tâm đến vấn đề phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp nói chung đóng góp ý kiến với mục đích hoàn thiện hơn công tác quản lý tài chính doanh nghiệp ở Công ty ngày một tốt hơn, thích hợp hơn trong điều kiện hiện nay.

Em xin chân thành cảm ơn các cô chú ở Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng, các thầy cô giáo, đặc biệt là TS. Đào Hiệp đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp này.

Sinh viên thực hiện.

Lưu Thị Ngọc – QT1003N